SAO Y; VĂN PHÒNG, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG; 14/10/2026; 10:11:29 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 402 /KH-UBND	*Hải Phòng, ngày 10 tháng 10 năm 2026*

KẾ HOẠCH
Điều chỉnh kịch bản tăng trưởng kinh tế (GRDP) Quý IV năm 2026 của thành phố Hải Phòng

I. BỐI CẢNH, TÌNH HÌNH, SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC ĐIỀU CHỈNH KỊCH BẢN

Trong 9 tháng đầu năm, tăng trưởng kinh tế của thành phố tiếp tục duy trì ở mức cao và có xu hướng tăng tốc qua từng quý. GRDP 9 tháng ước tăng 12,08%, tuy chưa đạt kịch bản 12,54% nhưng khoảng cách không lớn và đây là mức tăng cao nhất trong 6 năm gần đây. Đặc biệt, GRDP Quý III tăng 13,09%, cao hơn Quý I, Quý II/2026 và vượt mục tiêu tăng trưởng bình quân cả năm, cho thấy đà phục hồi và tăng trưởng của nền kinh tế thành phố ngày càng rõ nét.

Để hoàn thành mục tiêu tăng trưởng cả năm, nhiệm vụ những tháng cuối năm vẫn rất lớn, đòi hỏi tiếp tục duy trì và tạo thêm động lực tăng trưởng. Căn cứ chỉ đạo của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố tại Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 15/7/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo nhiệm vụ thực hiện mục tiêu tăng trưởng GRDP 06 tháng cuối năm 2026 và giai đoạn 2026-2030 đạt từ 13%/năm trở lên và Kế hoạch hành động của Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết, với mục tiêu phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã được Chính phủ giao tại Nghị quyết số 168/NQ-CP, Nghị quyết số 169/NQ-CP và Nghị quyết số 180/NQ-CP, Hội đồng nhân dân thành phố thông qua tại Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 và Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 28/7/2026, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch điều chỉnh kịch bản tăng trưởng kinh tế (GRDP) 3 tháng cuối năm 2026 như sau:

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

1.1. Tiếp tục thực hiện, phấn đấu hoàn thành mục tiêu tăng trưởng kinh tế (GRDP) năm 2026 đạt 13%. Quyết tâm hoàn thành ở mức cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu của năm 2026.

1.2. Điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cụ thể, khả thi, hiệu quả trong 3 tháng cuối năm; làm cơ sở để các sở, ban, ngành, địa phương,

đơn vị xây dựng các mục tiêu, chỉ tiêu, kế hoạch phù hợp để thực hiện.

2. Yêu cầu

2.1. Tiếp tục bám sát sự lãnh đạo, chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ, Thành ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

2.2. Các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phải cụ thể, trọng tâm, trọng điểm, có tính đột phá, khả thi, hiệu quả, phù hợp với đặc điểm tình hình, điều kiện thực tế của ngành, lĩnh vực và địa phương. Phát huy tối đa các mặt tích cực, kết quả đạt được và khẩn trương, kiên quyết, kiên trì khắc phục những mặt còn hạn chế, yếu kém; phát huy các tiềm năng, lợi thế của ngành, lĩnh vực, địa phương, đơn vị trong bối cảnh mới; chú trọng các nhân tố, động lực mới thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững.

2.3. Phân công rõ cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá đối với từng chỉ tiêu, nhiệm vụ, nêu cao trách nhiệm của người đứng đầu, bảo đảm tập trung tổ chức thực hiện đồng bộ, kịp thời, hiệu quả trong 3 tháng cuối năm.

2.4. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc và kịp thời xử lý, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc; báo cáo đánh giá định kỳ kết quả thực hiện và báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

III. KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Cả năm 2026

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP theo giá so sánh năm 2020) năm 2026 đạt 731.024 tỷ đồng, **tăng 13%** so với năm 2025. Trong đó giá trị tăng thêm các khu vực:

- Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 33.995 tỷ đồng, tăng 2,45%;

- Khu vực Công nghiệp, Xây dựng đạt 402.115 tỷ đồng, tăng 15,24%;

- Khu vực Dịch vụ đạt 250.080 tỷ đồng, tăng 11,44%;

- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 44.834 tỷ đồng, tăng 10,95%.

Tổng thu ngân sách nhà nước đạt 194.935,65 tỷ đồng, trong đó thu nội địa 103.166 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn đạt 363.000 tỷ đồng.

Tăng trưởng dư nợ tín dụng đạt 15%. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đạt 3,8 tỷ USD đến 4,3 tỷ USD. Tập trung đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm, quan trọng; hoàn thành 7.135 căn nhà ở xã hội. Số doanh nghiệp thành lập mới đạt 7.500 doanh nghiệp.

2. Quý IV/2026

2.1. Kịch bản tăng trưởng

GRDP Quý IV (theo giá so sánh năm 2020) đạt 207.711 tỷ đồng, tăng 15,39% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, giá trị tăng thêm: Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 8.549 tỷ đồng, tăng 2,48%; Khu vực Công nghiệp, Xây dựng đạt 116.406 tỷ đồng, tăng 18,46%; Khu vực Dịch vụ đạt 70.012 tỷ đồng, tăng 12,62%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 12.744 tỷ đồng, tăng 13,37%.

Thu ngân sách nhà nước 58.009 tỷ đồng, trong đó thu nội địa 34.280,65 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 109.000 tỷ đồng. Hoàn thành 4.609 căn nhà ở xã hội.

2.2. Các nhân tố tăng trưởng

- Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản: Thời điểm thu hoạch lúa mùa, rau màu hè thu; một số nhóm cây ăn quả (cây có múi, ổi, táo). Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt khoảng 64.784 tấn, sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt khoảng 56.989 tấn, sản lượng khai thác thủy sản đạt khoảng 31.135 tấn.

- Khu vực Công nghiệp, Xây dựng: Các dự án công nghiệp mới đưa vào hoạt động trong Quý I, Quý II, Quý III tăng công suất; dự kiến có thêm 28 dự án công nghiệp mới hoàn thành công tác đầu tư xây dựng. Hoàn thành giải phóng mặt bằng KCN Kim Thành và 09 cụm công nghiệp (CCN Cửa Hoạt - Quán Thắng; CCN Văn Tố; CCN Dịch vụ thương mại Lương Điền; CCN Đoàn Tùng 2; CCN An Phụ; CCN Thăng Long; CCN Toàn Thắng; CCN Tiên Cường III; CCN Phía Tây Việt Hòa); khởi công 03 cụm công nghiệp (CCN Tiên Cường III; CCN Cửa Hoạt - Quán Thắng; CCN Phía Tây Việt Hòa); hoàn thành xây dựng hạ tầng 02 cụm công nghiệp (CCN Cẩm Văn; CCN An Thọ). Trong Quý IV dự kiến khởi công 05 công trình trọng điểm, có quy mô lớn[1].

Giá trị sản xuất khu vực Công nghiệp Quý IV cần tăng 25,3% so với cùng kỳ năm 2025, tương ứng với giá trị sản xuất cần đạt là 594.307 tỷ đồng. Giá trị sản xuất khu vực Xây dựng Quý IV cần tăng 22,8% so với cùng kỳ năm 2025, tương ứng với giá trị sản xuất cần đạt 53.519 tỷ đồng.

- Khu vực Dịch vụ: Quý IV là cao điểm tiêu dùng cuối năm, nhu cầu mua sắm hàng hóa và sử dụng các dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí tăng mạnh. Trung tâm thương mại và Siêu thị AEON Hải Dương đi vào hoạt động, cùng việc triển khai các tuyến phố đi bộ đêm tại khu vực nội đô, Hội chợ hàng công nghiệp nông thôn tiêu biểu khu vực phía Bắc, Hội chợ Thương mại điện tử, các hội chợ, phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn, tháng khuyến mại tập trung và chương

---

[1] (1) Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng trên địa bàn thành phố Hải Phòng và 09km trên địa bàn tỉnh Hưng Yên - Đoạn cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với nút giao ven biển; (2) Dự án cải tạo, sữa chữa, nâng cấp các khối nhà cũ và bổ sung hệ thống PCCC Bệnh viện đa khoa Hải Dương; (3) Dự án đầu tư xây dựng bến số 7, số 8 khu bến cảng Lạch Huyện thuộc Cảng biển Hải Phòng; (4) Dự án đầu tư xây dựng bến cảng số 9, số 10 - Khu bến Lạch Huyện, thành phố Hải Phòng; (5) Dự án Nhà máy xử lý rác thải Seraphin Hải Dương.

trình kết nối cung cầu tiếp tục góp phần mở rộng không gian mua sắm, kích cầu tiêu dùng và quảng bá sản phẩm địa phương. Bên cạnh đó, các chương trình khuyến mại cuối năm, Black Friday, Ngày mua sắm trực tuyến, dịp Noel và Tết Dương lịch tiếp tục là những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng doanh thu bán lẻ và dịch vụ trong Quý IV.

Trong Quý IV năm 2026, thành phố Hải Phòng dự kiến tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, thể thao và sự kiện quy mô lớn, có khả năng thu hút đông đảo khách du lịch, góp phần thúc đẩy tăng trưởng lượng khách và doanh thu dịch vụ. Tiêu biểu như: Cuộc thi Hoa hậu Việt Nam 2026 (Vòng Chung khảo toàn quốc và phần thi Người đẹp biển ngày 10/10/2026; Vòng Chung kết toàn quốc ngày 07/11/2026); Giải chạy GEMADEPT Run 2026 ngày 10/10/2026 tại dải vườn hoa trung tâm thành phố, dự kiến thu hút khoảng 1.500 vận động viên; Giải chạy NOMURA SAMURAI Run FEST 2026 ngày 25/10/2026 tại khu đô thị Vũ Yên; sự kiện thể thao điện tử GameON Hải Phòng 2026 gắn với các hoạt động phố đi bộ, ẩm thực đêm, góp phần phát triển kinh tế ban đêm và thu hút khách tham quan khu vực trung tâm thành phố.

Bên cạnh đó, chuỗi hoạt động kỷ niệm 80 năm Bác Hồ về thăm Hải Phòng với các chương trình triển lãm, hội thảo dự kiến thu hút hàng nghìn đại biểu, khách tham dự; Hội nghị, diễn đàn "Hải Phòng – Cửa ngõ điện ảnh" với sự tham gia của các đại biểu trong nước và quốc tế, kết hợp triển lãm, chiếu phim, giao lưu nghệ sĩ và khảo sát các địa điểm tiềm năng phục vụ hoạt động làm phim trên địa bàn thành phố. Đáng chú ý, chuỗi sự kiện thể thao kết hợp âm nhạc ShopeeFood MegaFest và Giải chạy VnExpress Marathon Hải Phòng 2026 dự kiến tổ chức vào cuối năm, có khả năng thu hút trên 25.000 người tham dự.

Cùng với việc khai thác hiệu quả các sự kiện văn hóa, thể thao, thành phố tiếp tục đẩy mạnh phát triển du lịch golf trong những tháng cuối năm, tập trung khai thác thị trường khách Hàn Quốc, nhất là trong mùa thu; đồng thời kết hợp sản phẩm du lịch golf với thu hút khách chuyên gia và khách du lịch MICE. Phát huy lợi thế hệ thống sân golf trên địa bàn, trong đó có Vinpearl Golf Hải Phòng và BRG Ruby Tree, nhằm đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch vụ, kéo dài thời gian lưu trú và gia tăng mức chi tiêu của khách du lịch. Dự kiến Quý IV năm 2026 thu hút khoảng 3,350 triệu lượt khách du lịch, doanh thu du lịch ước đạt 4.019 tỷ đồng góp phần đảm bảo kịch bản tăng trưởng ngành du lịch của thành phố.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ Quý IV đạt khoảng 115.440 tỷ đồng. Doanh thu một số ngành dịch vụ chủ yếu: ngành Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt khoảng 292.259 tỷ đồng; ngành Vận tải kho bãi đạt khoảng 64.804 tỷ đồng; ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt khoảng 12.739 tỷ đồng. Trong Quý IV, dự kiến thu hút 3,35 triệu lượt khách du lịch; doanh thu du lịch đạt khoảng 4.001 tỷ đồng.

(Có chi tiết các chỉ tiêu tăng trưởng chủ yếu và tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm tại các Phụ lục kèm theo).

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CỤ THỂ

1. Sở Công Thương

- Theo dõi việc thực hiện kịch bản tăng trưởng khu vực Công nghiệp ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế; khu vực Dịch vụ (ngành Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

- Chỉ đạo Công ty Điện lực Hải Phòng và các đơn vị hoạt động điện lực khác đảm bảo cung ứng điện cho các hoạt động kinh tế - xã hội của thành phố; chú trọng các khu vực dân cư có chất lượng điện áp thấp, các dự án trọng điểm, các khu, cụm công nghiệp. Tham mưu triển khai việc khảo sát các địa điểm lắp đặt điện mặt trời tập trung.

- Theo dõi sát tình hình kinh doanh trên địa bàn, phối hợp đề xuất các biện pháp giải quyết kịp thời các vướng mắc, tháo gỡ khó khăn, tạo các điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp đẩy mạnh kinh doanh, khai thác tối đa năng lực kinh doanh phân phối. Triển khai Kế hoạch kịch bản tăng trưởng giá trị gia tăng ngành thương mại và tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2026.

- Tập trung triển khai đồng bộ các hoạt động xúc tiến thương mại, kích cầu tiêu dùng trên địa bàn thành phố, trọng tâm là Tháng Khuyến mại Hải Phòng (đợt 2), Hội chợ hàng công nghiệp nông thôn tiêu biểu khu vực phía Bắc, Hội chợ thương mại điện tử và kết nối vùng, các hội chợ thương mại, hội chợ OCOP, chương trình kết nối cung cầu và 08 phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn.

- Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử và chuyển đổi số trong lĩnh vực thương mại, tổ chức Ngày mua sắm trực tuyến (Online Friday), phối hợp các sàn thương mại điện tử hỗ trợ đưa sản phẩm OCOP và sản phẩm đặc trưng của thành phố lên môi trường số.

- Chủ động theo dõi sát diễn biến thị trường, bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường và nguồn cung xăng dầu, nhất là các tháng cuối năm, dịp Noel, Tết Dương lịch và chuẩn bị Tết Nguyên đán; kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, không để xảy ra thiếu hàng hoặc đứt gãy nguồn cung.

- Theo dõi, đôn đốc tiến độ giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng hạ tầng các cụm công nghiệp theo kịch bản. Tiếp tục triển khai công tác thu hút nhà đầu tư thứ cấp triển khai dự án tại các cụm công nghiệp, như: CCN Chiến Thắng, CCN Giang Biên, CCN Đại Thắng,...

- Triển khai thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026-2035; tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp phụ trợ trong nước với các doanh nghiệp FDI.

- Phê duyệt Đề án "Xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng trở thành trung tâm dịch vụ logistics quốc tế hiện đại, gắn với cảng biển quốc tế kết nối với các tuyến hành lang, vành đai kinh tế". Hoàn thiện dự thảo Đề án "Khôi phục và phát triển ngành đóng tàu thành phố Hải Phòng".

- Tham mưu tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các khu vực đủ điều kiện; cấp giấy phép khai thác khoáng sản đối với các mỏ theo cơ chế đặc thù để cung cấp cho các công trình trọng điểm và công trình đầu tư công trên địa bàn thành phố.

- Tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp phụ trợ trong nước với các doanh nghiệp FDI.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế

- Theo dõi việc thực hiện kịch bản tăng trưởng khu vực Công nghiệp, khu vực Xây dựng và khu vực Dịch vụ (ngành vận tải, kho bãi) trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

- Theo dõi, đôn đốc tiến độ giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp theo kịch bản; các dự án cảng từ số 7 đến 12 tại Lạch Huyện.

- Đôn đốc, theo dõi các doanh nghiệp có quy mô lớn, đóng góp cao cho GRDP và thu ngân sách thành phố; các doanh nghiệp đang triển khai xây dựng nhà xưởng để đảm bảo tiến độ đưa vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Tăng cường thu hút đầu tư vào các Khu kinh tế, Khu công nghiệp, Khu Thương mại tự do để góp phần thúc đẩy tăng trưởng của thành phố. Đôn đốc, triển khai các dự án đã được trao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

- Tổ chức lập, trình duyệt nhiệm vụ quy hoạch; lập, trình duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế chuyên biệt Hải Phòng.

- Tổ chức lập, phê duyệt Quy hoạch phân khu các khu công nghiệp: (1) Bình Giang 5; (2) Bắc Thanh Miện 1; (3) Bắc Thanh Miện 2; (4) Nam Sách 1.

- Hỗ trợ, tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp phụ trợ trong nước với các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

3. Sở Xây dựng

- Theo dõi việc thực hiện kịch bản tăng trưởng khu vực Xây dựng ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế; số liệu thống kê về xây dựng tại các xã, phường, đặc khu. Theo dõi việc thực hiện kịch bản tăng trưởng khu vực Dịch vụ (ngành vận tải, kho bãi) ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế.

- Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu tổng hợp, theo dõi số liệu thống kê về xây dựng tại các xã, phường, đặc khu.

- Tập trung thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển nhà ở xã hội; hoàn thành 4.609 căn trong Quý IV theo kịch bản. Triển khai, phát triển nhà ở cho thuê tối thiểu 1.000 căn.

- Đẩy nhanh tiến độ lập Quy hoạch chung thành phố đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2075; phấn đấu hoàn thành trình Bộ Xây dựng thẩm định trong năm 2026.

- Đẩy nhanh tiến độ, giảm thời gian thẩm định dự án/nghiệm thu hoàn thành công trình, nhất là các dự án, công trình trọng điểm, quan trọng trên địa bàn thành phố, công trình sử dụng vốn đầu tư công.

- Tăng cường triển khai nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá đối với hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố, công bố giá vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng kịp thời, đúng quy định, phản ánh đúng mặt bằng giá thị trường.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Theo dõi việc thực hiện kịch bản tăng trưởng khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

- Tập trung chỉ đạo chăm sóc, thu hoạch lúa Mùa và diện tích rau màu vụ Hè Thu còn lại; đẩy nhanh tiến độ gieo trồng cây vụ Đông theo kế hoạch. Đồng thời, tăng cường chăm sóc, thu hoạch cây ăn quả, nhất là các nhóm cây có múi, ổi, chuối và các loại cây đang trong thời kỳ cho thu hoạch; chú trọng chăm sóc, phục hồi diện tích cây ăn quả sau thu hoạch, bảo đảm sinh trưởng, phát triển tốt cho vụ tiếp theo. Mở rộng diện tích và tăng năng suất một số loài thủy sản nuôi có giá trị cao.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ hoạt động sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; triển khai hiệu quả hoạt động quan trắc môi trường trong nuôi trồng thủy sản, kịp thời đưa ra dự báo, cảnh báo giúp người nuôi có biện pháp chủ động ứng phó.

- Chủ động tham mưu, triển khai thực hiện các biện pháp ứng phó thiên tai, bão lũ và biến đổi khí hậu để giảm thiểu tối đa thiệt hại tới sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng tăng trưởng, phát triển kinh tế.

- Tổ chức triển khai thực hiện theo Kế hoạch đấu giá đất và thu tiền đất các dự án PPP được thành phố phê duyệt.

- Chịu trách nhiệm tổng thể về báo cáo tiến độ giải phóng mặt bằng. Hướng dẫn, đôn đốc các địa phương về công tác giải phóng mặt bằng các dự án, góp phần đẩy nhanh tiến độ thi công và hoàn thành dự án đưa vào hoạt động phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; rà soát, chấp thuận số liệu kết quả bồi thường, GPMB các dự án do địa phương cập nhật trên hệ thống dữ liệu IOC.

5. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Thuế thành phố, Chi cục Hải quan khu vực III, Kho bạc Nhà nước khu vực III và các Sở, ngành, địa phương theo dõi sát tình hình thu ngân sách nhà nước; thường xuyên cập nhật tiến độ thực hiện kịch bản thu ngân sách theo từng tháng, từng quý, khai thác hiệu quả các nguồn thu còn dư địa, đặc biệt là thu từ đất, thuế, phí, lệ phí và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng GRDP 13% của thành phố.

- Theo dõi chặt chẽ tình hình triển khai thực hiện các dự án đầu tư công, tiến độ giải ngân hàng tháng bám sát Kịch bản giải ngân vốn đầu tư công; đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn để đảm bảo tỷ lệ giải ngân của thành phố luôn cao hơn mức trung bình cả nước, phấn đấu giải ngân 100% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao.

- Xây dựng quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức hỗ trợ đầu tư và xác định diện tích đất đầu tư hạ tầng của khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ dành cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê, thuê lại.

- Theo dõi, rà soát, giải quyết các dự án tồn đọng, dừng thi công, khẩn trương triển khai, hoàn thành, đưa vào sử dụng chống lãng phí, thất thoát theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

- Chủ trì, phối hợp với Ban quản lý Khu kinh tế và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư trên địa bàn thành phố; đẩy mạnh thu hút đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế. Tiếp tục triển khai các Bản ghi nhớ hợp tác đã ký giữa Ủy ban nhân dân thành phố với các nhà đầu tư tại Hội nghị Xúc tiến đầu tư thương mại bên lề Kỳ họp ABAC 3 năm 2025 về đầu tư các dự án cơ sở hạ tầng theo hình thức hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất. Đẩy mạnh thu hút đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) trong các lĩnh vực: hạ tầng giao thông, hạ tầng khu công nghiệp - khu kinh tế, hạ tầng xã hội, đô thị thông minh, công nghệ thông tin và các dịch vụ thiết yếu khác.

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện các giải pháp tuyên truyền, hỗ trợ, hướng dẫn hộ kinh doanh chuyển đổi sang doanh nghiệp; thúc đẩy tăng số lượng doanh nghiệp thành lập mới.

- Tiếp tục tham mưu xử lý đối với tài sản công là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp dôi dư của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố khi sắp xếp đơn vị hành chính theo nhiệm vụ tại Kế hoạch số 314/KH-UBND ngày 27/11/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc đẩy nhanh tiến độ sắp xếp, bố trí, xử lý các cơ sở nhà, đất sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị và Thống kê thành phố tổng hợp, báo cáo hàng tháng về kịch bản tăng trưởng và kịch bản điều hành của thành phố, kịp thời tham mưu để phục vụ công tác chỉ đạo điều hành.

6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Xây dựng và theo dõi kịch bản tăng trưởng khu vực Dịch vụ (lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch).

- Tổ chức Vòng Chung kết cuộc thi Hoa hậu Việt Nam 2026 tại thành phố Hải Phòng.

- Thiết kế, xuất bản ấn phẩm, vật phẩm giới thiệu, xây dựng video, clip quảng bá giới thiệu tổng thể du lịch Hải Phòng và một số khu, điểm du lịch trọng điểm trên địa bàn thành phố.

- Tiếp tục tham mưu xây dựng hồ sơ đề nghị công nhận Cát Bà; Côn Sơn - Kiếp Bạc là Khu du lịch quốc gia.

- Xây dựng Đề án truyền thông thành phố Hải Phòng nhằm tuyên truyền, quảng bá hình ảnh, thu hút đầu tư và định vị mới về Hải Phòng. Ban hành và triển khai hiệu quả Đề án "Tổng thể phát triển du lịch thành phố đến năm 2030, định hướng đến năm 2045".

- Triển khai các giải pháp nhằm đa dạng hóa sản phẩm du lịch, giảm tính mùa vụ, gia tăng lượng khách, kéo dài thời gian lưu trú, tăng mức chi tiêu của du khách và tạo động lực phát triển ngành du lịch theo hướng bền vững.

7. Sở Khoa học và Công nghệ

- Xây dựng và theo dõi vận hành phần mềm kịch bản tăng trưởng chung của thành phố.

- Triển khai các hoạt động kết nối cung cầu công nghệ, tổ chức ít nhất 01 phiên kết nối cung cầu công nghệ trong đó có 01 phiên với các đối tác nước ngoài.

- Đẩy nhanh tiến độ triển khai phủ sóng 5G trên địa bàn thành phố gắn với phát triển hạ tầng số trên địa bàn thành phố và thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số của thành phố. Tham mưu ban hành quyết định quy định quản lý và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Đẩy mạnh hỗ trợ các hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, nhất là hỗ trợ khởi nghiệp cho cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật đã làm việc tại doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Triển khai hiệu quả công tác hợp tác trong nước và quốc tế, tổ chức thành công các đoàn công tác nước ngoài thực hiện hợp tác về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

- Triển khai hiệu quả các nội dung của Kế hoạch nâng cao năng suất và chất lượng dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của thành phố Hải Phòng; các nội dung liên quan đến các hoạt động hỗ trợ truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa góp phần thúc đẩy tăng trưởng bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế thành phố.

- Rà soát, tham mưu triển khai công tác khắc phục các tồn tại, hoàn thiện chỉ số DTI của thành phố đảm bảo top 5, phấn đấu top 3 các tỉnh thành phố dẫn đầu trong cả nước.

8. Thống kê thành phố

- Kịp thời cập nhật tiến độ thực hiện các công trình, dự án đầu tư trên địa bàn, ước tính các chỉ tiêu kinh tế xã hội. Phối hợp, làm việc chặt chẽ với Cục Thống kê (Bộ Tài chính), đảm bảo ước tính đầy đủ tăng trưởng của thành phố.

- Theo dõi, nắm bắt tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp có giá trị sản xuất công nghiệp cao, doanh thu lớn hơn 1.000 tỷ đồng (khoảng hơn 200 doanh nghiệp), nộp ngân sách lớn. Kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo, giải quyết, tháo gỡ vướng mắc để thúc đẩy sản xuất, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng của thành phố.

- Rà soát, lập danh mục các doanh nghiệp có quy mô lớn đang hoạt động trên địa bàn thành phố mà cũng có nhà máy, chi nhánh tại các địa phương khác; thống kê, xác định rõ giá trị sản xuất kinh doanh thực hiện tại Hải Phòng, đảm bảo phản ánh đầy đủ, chính xác kết quả sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp và đóng góp thực tế vào GRDP của thành phố, tránh tình trạng điều tiết giá trị sản xuất từ Hải Phòng sang địa phương khác.

- Hằng tháng, đề xuất báo cáo thành phố những khu vực doanh nghiệp tăng trưởng và không tăng trưởng để có giải pháp điều chỉnh đảm bảo theo kịch bản.

9. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực 6

- Chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi và đôn đốc các Chi nhánh tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện các giải pháp về tiền tệ, tín dụng của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và thành phố.

- Chỉ đạo các Chi nhánh Tổ chức tín dụng trên địa bàn cân đối nguồn vốn đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng cho nền kinh tế, hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng kinh tế theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, kiểm soát chặt chẽ tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng, đáp ứng nhu cầu vốn hợp pháp của người dân, doanh nghiệp.

10. Thuế thành phố

- Theo dõi chặt chẽ tiến độ thu, đánh giá, phân tích cụ thể từng địa bàn, từng khu vực thu, sắc thuế để có phương án chỉ đạo, điều hành thu kịp thời, dự báo thu hàng tháng, quý sát đúng với thực tế phát sinh. Thường xuyên tham mưu với cấp ủy, chính quyền các cấp để triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp thu.

- Tập trung thực hiện kiểm tra thuế các ngành, lĩnh vực, doanh nghiệp có rủi ro cao về thuế như: doanh nghiệp có giao dịch liên kết, bất động sản, doanh nghiệp sử dụng bất hợp pháp hóa đơn, doanh nghiệp hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số và doanh nghiệp có rủi ro cao về hoàn thuế GTGT. Tăng cường công tác rà soát, kiểm tra hóa đơn điện tử để ngăn chặn gian lận trong việc sử dụng hóa đơn.

- Hỗ trợ, hướng dẫn hộ kinh doanh tiếp cận thông tin trong quá trình chuyển đổi từ mô hình thuế khoán sang kê khai.

11. Chi cục Hải quan khu vực III

- Bám sát Kế hoạch kịch bản tăng trưởng và dự toán thu năm 2026 đã xây dựng để theo dõi chặt chẽ tiến độ thu, phân tích cụ thể theo từng nhóm, mặt hàng, đặc biệt là các nhóm hàng có kim ngạch lớn, thuế suất cao, để chủ động tham mưu các giải pháp điều hành phù hợp với diễn biến thực tế của đơn vị.

- Tiếp tục theo dõi sát tình hình, phân tích biến động sản lượng, kim ngạch hàng hóa để đánh giá sự tác động từ xung đột địa chính trị, quân sự tại Trung Đông, Nga - Ucraina; ảnh hưởng trong việc áp dụng chính sách thuế, chính sách mặt hàng mới của Chính phủ và các thị trường trọng điểm; chú trọng tới các doanh nghiệp có đóng góp kim ngạch xuất nhập khẩu, số thuế cao tại địa bàn thành phố, các doanh nghiệp có trụ sở tại địa bàn, đối tác thương mại lớn để dự báo, phân tích xây dựng kịch bản ứng phó kịp thời, phù hợp.

- Chủ động đánh giá thống kê số liệu, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan để kịp thời giải quyết khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp. Tăng cường nhân lực để tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp trong giải quyết thông quan hàng hoá, đặc biệt đối với các trường hợp có thay đổi về tuyến đường, lịch trình vận chuyển hàng hóa do ảnh hưởng từ cuộc xung đột quân sự tại Trung Đông.

- Thường kỳ tổ chức Hội nghị gặp gỡ doanh nghiệp trên tinh thần phát triển quan hệ đối tác Hải quan - Doanh nghiệp đi vào thực chất tại tất cả các khâu nghiệp vụ có liên quan, nắm bắt những khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp để kịp thời tháo gỡ, nhất là các "điểm nghẽn, nút thắt" về chính sách.

12. Kho bạc Nhà nước khu vực III: Phối hợp theo dõi tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, bám sát Kịch bản giải ngân vốn đầu tư công; thực hiện thanh toán, giải ngân cho các dự án ngay sau khi đã đầy đủ hồ sơ theo quy định.

13. Công an thành phố: Chủ động nắm chắc tình hình; tăng cường hiệu quả công tác phòng ngừa, đấu tranh, xử lý các loại tội phạm và hành vi vi phạm pháp luật; không để phát sinh "điểm nóng", phức tạp về an ninh trật tự; đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội phục vụ ổn định sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế. Làm tốt vai trò cơ quan thường trực triển khai Đề án 06, đẩy mạnh

triển khai Đề án 06 ở tất cả các cấp, các ngành, các địa phương.

14. Các sở, ban, ngành, địa phương; các Ban quản lý dự án và chủ đầu tư dự án theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch đã phân công, trong đó:

- Quyết liệt, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng; đảm bảo hoàn thành bàn giao mặt bằng các dự án đầu tư công và các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, khu dân cư, khu đô thị mới theo tiến độ quy định. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân các nguồn vốn và sớm hoàn thành dự án đưa vào sử dụng, hoạt động hiệu quả.

- Theo dõi chặt chẽ tình hình triển khai thực hiện các dự án đầu tư công, bám sát Kịch bản giải ngân vốn đầu tư công; đảm bảo giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao.

- Thường xuyên cập nhật thông tin về tiến độ giải ngân, tiến độ giải phóng mặt bằng, những khó khăn vướng mắc, đề xuất kiến nghị trên phần mềm giải ngân vốn đầu tư công, phần mềm theo dõi giải phóng mặt bằng của thành phố để kịp thời phục vụ công tác chỉ đạo điều hành.

- Tiếp tục rà soát, khẩn trương tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với các khu vực đã đủ điều kiện để đảm bảo nguồn thu ngân sách địa phương, đáp ứng nguồn lực cho đầu tư công.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các đồng chí lãnh đạo Ủy ban nhân dân thành phố theo lĩnh vực được phân công phụ trách trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành việc triển khai các nhiệm vụ, giải pháp và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra tại Kế hoạch này.

2. Các đồng chí thành viên Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu trực tiếp chỉ đạo, tham mưu, tổ chức triển khai, nghiêm túc thực hiện các nhiệm vụ tại Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 15/7/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo nhiệm vụ thực hiện mục tiêu tăng trưởng GRDP 06 tháng cuối năm 2026 và giai đoạn 2026-2030 đạt từ 13%/năm trở lên, Kế hoạch hành động của Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết và Kế hoạch này; định kỳ hàng tháng, hàng quý phân tích, đánh giá, dự báo, cập nhật kịch bản phát triển từng ngành, lĩnh vực quản lý; cung cấp đầy đủ, chính xác số liệu gửi Thống kê thành phố và Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố tại phiên họp Ủy ban nhân dân thành phố. Chủ động, sáng tạo xây dựng giải pháp, kế hoạch hành động theo mục tiêu, nhiệm vụ được giao. Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu về tăng trưởng kinh tế trong năm 2026 tại Kế hoạch này là

căn cứ để đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của các cơ quan, đơn vị trong năm 2026.

3. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu và các đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và nội dung Kế hoạch này, cập nhật, điều chỉnh kế hoạch triển khai thực hiện của cơ quan, đơn vị, địa phương mình, đảm bảo tiến độ, chất lượng, đạt mục tiêu đề ra. Định kỳ hàng tháng phối hợp với Thống kê thành phố, Sở Tài chính đánh giá việc thực hiện kịch bản tăng trưởng. Hàng quý, phối hợp với Thống kê thành phố, Sở Tài chính đánh giá tổng thể tình hình thực hiện và đề xuất việc điều chỉnh kịch bản tăng trưởng nếu cần thiết.

4. Các sở, ban, ngành phối hợp với Thống kê thành phố xây dựng kịch bản chi tiết đến ngành kinh tế cấp 2 về các mục tiêu tăng trưởng của ngành/lĩnh vực theo phân công; trong đó, xác định cụ thể nhân tố tăng trưởng mới, các dự án trọng điểm cần theo dõi, xây dựng đường găng và hỗ trợ triển khai, đưa vào hoạt động đúng tiến độ trong 3 tháng cuối năm. Thường xuyên theo dõi và định kỳ báo cáo tình hình thực hiện.

Thống kê thành phố chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành xây dựng kịch bản chi tiết tăng trưởng đến ngành kinh tế cấp 2 của từng lĩnh vực; trong đó, xác định cụ thể chỉ tiêu giao cho từng đơn vị (tốc độ tăng trưởng cần đạt; giá trị tăng thêm cần đạt; giá trị sản xuất cần đạt).

5. Sở Tài chính là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố về chỉ tiêu thu, chi ngân sách nhà nước; là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm tổng hợp, theo dõi, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện kịch bản tăng trưởng; định kỳ hàng tháng báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành.

Định kỳ hàng quý, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Thống kê thành phố, các sở, ban, ngành đánh giá tổng thể tình hình, kết quả thực hiện kịch bản tăng trưởng. Trên cơ sở kết quả thực hiện từng quý và đề xuất của các sở, ban, ngành, Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh kịch bản tăng trưởng nếu cần thiết.

6. Các sở, ban, ngành chịu trách nhiệm về nhiệm vụ được giao tại các phụ lục kèm theo Kế hoạch này. Trong đó:

- Sở Công Thương là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố về chỉ tiêu tăng trưởng các ngành/lĩnh vực: Công nghiệp chế biến, chế tạo (ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước; Khai khoáng; Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

- Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm

theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố về chỉ tiêu tăng trưởng các ngành/lĩnh vực: Công nghiệp chế biến, chế tạo (trong khu công nghiệp, khu kinh tế trừ đầu tư công); Xây dựng (trong khu công nghiệp, khu kinh tế); Vận tải, kho bãi (trong khu công nghiệp, khu kinh tế).

- Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố về chỉ tiêu tăng trưởng các ngành/lĩnh vực: Xây dựng (ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế trừ đầu tư công); Vận tải, kho bãi (ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế); Hoạt động kinh doanh bất động sản.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố chỉ tiêu tăng trưởng các ngành/lĩnh vực: Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải.

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố chỉ tiêu tăng trưởng các ngành/lĩnh vực: Dịch vụ lưu trú; Dịch vụ ăn uống (phối hợp với Sở Công Thương); Xuất bản, điện ảnh, phát thanh truyền hình (trong dịch vụ Thông tin và truyền thông); Nghệ thuật, vui chơi và giải trí.

- Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố chỉ tiêu tăng trưởng các ngành/lĩnh vực: Viễn thông và công nghệ thông tin (trong dịch vụ Thông tin và truyền thông); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ.

- Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố chỉ tiêu tăng trưởng các ngành/lĩnh vực: Giáo dục và đào tạo.

- Sở Y tế là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố chỉ tiêu tăng trưởng các ngành/lĩnh vực: Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội.

- Thuế thành phố Hải Phòng, Chi cục Hải quan khu vực III là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố về chỉ tiêu thuế sản phẩm.

7. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với các cơ quan thông tin truyền thông xây dựng kế hoạch cụ thể phổ biến, tuyên truyền Kế hoạch này; đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận trong cộng đồng doanh nghiệp và toàn thể Nhân dân trong triển khai thực hiện kịch bản tăng trưởng kinh tế gắn với bảo đảm an sinh xã hội; bảo đảm an ninh trật tự, tạo môi trường ổn định, an toàn để phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

8. Trưởng Thống kê thành phố có trách nhiệm chỉ đạo, tổng hợp báo cáo Cục Thống kê đầy đủ, chính xác, kịp thời, làm cơ sở quan trọng để Cục Thống kê

tính toán, công bố chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế của thành phố hàng quý và cả năm 2026; chỉ đạo, thu thập, tổng hợp thông tin, số liệu, tính toán GRDP hàng quý để báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

9. Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố căn cứ tình hình thực tế và quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2026, phối hợp với Sở Tài chính chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố bổ sung, điều chỉnh phù hợp./.

Nơi nhận:
- VPCP, Bộ TC (để b/c);
- BTV TU, TT HĐND TP (để b/c);
- Đoàn ĐBQH TP (để b/c);
- CT, các PCT UBND TP;
- Các Sở, ban, ngành, đơn vị TP;
- Đảng ủy, UBND các xã, phường, đặc khu;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Lưu:VT, N.V.Kỳ.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Trung Kiên

PHỤ LỤC I

KỊCH BẢN THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU QUÝ IV NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số 402 /KH-UBND ngày 10 /10/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Thực hiện năm 2025	Kịch bản tăng trưởng năm 2026										Ghi chú (so với Kế hoạch số 294/KH-UBND)	Cơ quan theo dõi, đánh giá
					Kế hoạch năm 2026 (*)	Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện Quý III	Ước thực hiện 9 tháng	Điều chỉnh tháng 10	Điều chỉnh tháng 11	Điều chỉnh tháng 12	Điều chỉnh Quý IV		
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP, trong đó:	%	Quý, năm	11,81	**13,00**	11,44	11,63	11,54	13,09	12,08	-	-	-	15,39	Điều chỉnh kịch bản Quý IV trên cơ sở kết quả 9 tháng	Thống kê thành phố, Sở Tài chính
a	Công nghiệp và xây dựng	%		13,61	**15,40**	12,81	14,22	13,54	14,74	13,98	-	-	-	18,46		
-	Công nghiệp	%		14,21	**15,73**	13,02	14,59	13,84	15,04	14,27	-	-	-	18,89		BQLKKT, Sở Công Thương
-	Xây dựng	%		7,29	**11,45**	10,28	9,67	9,97	11,40	10,50	-	-	-	13,87		Sở Xây dựng
b	Dịch vụ	%		10,21	**11,10**	11,10	9,95	10,51	11,91	10,99	-	-	-	12,62		
c	Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	%		4,33	**2,35**	3,29	1,70	2,44	2,45	2,44	-	-	-	2,48		Sở Nông nghiệp và Môi trường
d	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%		9,63	**11,00**	9,87	9,41	9,64	10,76	10,02	-	-	-	13,37		
2	GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành)	USD/người	Năm	7.056,0	**7.944,5**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không điều chỉnh	Thống kê thành phố, Sở Tài chính
		Triệu đồng		177,0	**201,6**	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Tỷ trọng đóng góp của kinh tế số trong GRDP	%	Năm	30	**31**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không điều chỉnh	Thống kê thành phố
4	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	Tháng, quý, năm	15,2	**15,5-16**	14,90	15,17	14,79	15,98	15,23	18,0	18,0	18,0	18,0	Điều chỉnh kịch bản các tháng và Quý IV trên cơ sở kết quả 9 tháng	Thống kê thành phố, Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế
	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%	Quý, năm	44,4	**45,8**	44,8	43,2	43,4	43,8	43,6	-	-	-	44,6		
	Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong công nghiệp chế biến, chế tạo	%	Năm	61,5	**63,0**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không điều chỉnh	
5	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, trong đó:	Tỷ đồng	Tháng, quý, năm	187.767	**194.935,65**	60.391,04	56.089,91	116.480,95	45.691,63	162.172,58	19.248,15	19.535,22	19.225,66	58.009,03	Cập nhật theo Kế hoạch số 375/KH-UBND ngày 25/9/2026	Sở Tài chính, Thuế thành phố, Chi cục Hải quan khu vực III
	+ Thu nội địa	Tỷ đồng		100.000	**103.166,00**	32.313,03	28.491,24	60.804,27	19.717,80	80.521,84	11.766,03	11.860,09	10.654,53	34.280,65		
	+ Thu xuất nhập khẩu	Tỷ đồng		83.250	**84.200,00**	21.843,43	27.563,86	49.407,29	23.566,35	72.973,64	7.417,00	7.610,00	7.412,00	22.439,00		
6	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Tỷ đồng	Quý, năm	321.000	**363.000**	71.084	87.432	158.516	96.519	254.976	-	-	-	109.000	Không điều chỉnh	Thống kê thành phố, Sở Tài chính

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Thực hiện năm 2025	Kịch bản tăng trưởng năm 2026										Ghi chú (so với Kế hoạch số 294/KH-UBND)	Cơ quan theo dõi, đánh giá
					Kế hoạch năm 2026 (*)	Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện Quý III	Ước thực hiện 9 tháng	Điều chỉnh tháng 10	Điều chỉnh tháng 11	Điều chỉnh tháng 12	Điều chỉnh Quý IV		
7	Kim ngạch xuất khẩu	Tỷ USD	Tháng, quý, năm	50,14	**52,0**	12,50	15,01	27,51	16,20	43,71	3,9	4,0	3,9	11,9	Không điều chỉnh	Sở Công Thương, Chi cục Hải quan khu vực III, Thống kê thành phố
8	Sản lượng hàng hóa thông qua cảng	Triệu tấn	Tháng, quý, năm	213,1	**238,0**	42,8	53,2	96,0	60,3	156,3	26,1	28,0	28,6	82,7	Không điều chỉnh	Thống kê thành phố, Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng, Sở Xây dựng, Chi cục Hải quan khu vực III
9	Thu hút khách du lịch	Triệu lượt người	Tháng	14,43	**16,08**	2,96	5,76	8,72	5,23	13,95	1,16	1,13	1,07	3,35	Điều chỉnh kịch bản tháng 10 và Quý IV	Thống kê thành phố, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
10	Tỷ trọng đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) vào GRDP	%	Năm	50,0	**51,5**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không điều chỉnh	Thống kê thành phố
11	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội	%	Năm	10,0	**10,6**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không điều chỉnh	Thống kê thành phố
12	Thu hút vốn đầu tư nước ngoài	Triệu USD	Tháng, quý, năm	3.800	**3.800-4.300**	964,7	2.271,1	3.235,8	428,0	3.638,3	120	120	125	365	Điều chỉnh kịch bản các tháng và Quý IV	Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài chính
	- Trong khu kinh tế	*Triệu USD*	*Tháng, quý, năm*	*3.500*	***3.500-4.000***	*915,3*	*2.078,1*	*2.993,3*	*364,7*	*3.303,6*	*115*	*.115*	*120*	350	Không điều chỉnh	*Ban Quản lý Khu kinh tế*
	- Ngoài khu kinh tế	*Triệu USD*	*Tháng, quý, năm*	*300*	***300***	*49,5*	*193,0*	*242,5*	*63,3*	*334,7*	*5*	*5*	*5*	15	Điều chỉnh kịch bản các tháng và Quý IV	*Sở Tài chính*
13	Số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn	Doanh nghiệp	Tháng, quý, năm	53.820	**60.195**	52.928	54.391	-	-	-	58.360	59.140	60.195	-	Không điều chỉnh	Sở Tài chính
	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập tăng mới	Doanh nghiệp	Tháng, quý, năm	7.200	**7.500**	2.172	2.045	4.217	1.366	5.583	640	640	640	1.920	Điều chỉnh kịch bản các tháng và Quý IV trên cơ sở kết quả 9 tháng	Sở Tài chính
14	Số lượng căn nhà ở xã hội hoàn thành	Căn	Tháng, quý, năm	10.775	**7.135**	519	864	1.383	1.063	2.526	-	-	4.609	4.609	Điều chỉnh kịch bản các tháng và Quý IV	Sở Xây dựng

PHỤ LỤC II

KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG GRDP QUÝ IV NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số 402 /KH-UBND ngày 10 /10/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

Chỉ tiêu	Kịch bản tăng trưởng GRDP năm 2026																Cơ quan theo dõi, đánh giá
	Tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố theo giá so sánh (tỷ đồng)								Tốc độ phát triển năm 2026 so với năm 2025 (%)								
	ƯTH Quý I	ƯTH Quý II	ƯTH 6 tháng	ƯTH Quý III	ƯTH 9 tháng	Điều chỉnh Quý IV	Điều chỉnh 6T cuối năm	KB cả năm sau điều chỉnh	ƯTH Quý I	ƯTH Quý II	ƯTH 6 tháng	ƯTH Quý III	ƯTH 9 tháng	Điều chỉnh Quý IV	Điều chỉnh 6T cuối năm	KB cả năm sau điều chỉnh	
I. GRDP (GIÁ SO SÁNH NĂM 2020)	**163.439**	**176.233**	**339.672**	**183.642**	**523.313**	**207.711**	**391.352**	**731.024**	**111,44**	**111,63**	**111,54**	**113,09**	**112,08**	**115,39**	**114,30**	**113,00**	Thống kê thành phố, Sở Tài chính, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường
1. Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	9.128	10.382	19.510	5.936	25.446	8.549	14.485	33.995	103,29	101,70	102,44	102,45	102,44	102,48	102,47	102,45	
2. Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	86.280	95.087	181.368	104.341	285.709	116.406	220.747	402.115	112,81	114,22	113,54	114,74	113,98	118,46	116,68	115,24	
- Công nghiệp	*79.614*	*88.178*	*167.792*	*96.211*	*264.002*	*106.989*	203.200	370.991	113,02	114,59	113,84	115,04	114,27	118,89	117,03	115,57	
- Xây dựng	*6.667*	*6.909*	*13.576*	*8.131*	*21.707*	*9.417*	17.547	31.124	110,28	109,67	109,97	111,40	110,50	113,87	112,71	111,50	
3. Khu vực III (Dịch vụ)	57.612	60.072	117.683	62.384	180.068	70.012	132.397	250.080	111,10	109,95	110,51	111,91	110,99	112,62	112,28	111,44	
4. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	10.419	10.691	21.110	10.980	32.090	12.744	23.724	44.834	109,87	109,41	109,64	110,76	110,02	113,37	112,14	110,95	
II. PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ CẤP I (Không bao gồm thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm)																	
1. Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	9.128	10.382	19.510	5.936	25.446	8.549	14.485	33.995	103,29	101,70	102,44	102,45	102,44	102,48	102,47	102,45	
2. Khai khoáng	91	89	180	94	274	103	197	378	77,61	110,29	90,98	122,32	99,73	143,77	132,69	108,87	
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo	73.271	78.729	152.000	88.331	240.331	98.380	186.711	338.710	114,04	114,39	114,22	115,26	114,60	119,30	117,36	115,93	
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	5.513	8.602	14.115	6.952	21.067	7.521	14.473	28.589	102,99	118,05	111,67	113,67	112,32	114,86	114,29	112,98	
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	740	757	1.497	833	2.330	985	1.818	3.315	102,74	99,90	101,28	103,15	101,94	108,14	105,80	103,71	
6. Xây dựng	6.667	6.909	13.576	8.131	21.707	9.417	17.547	31.124	110,28	109,67	109,97	111,40	110,50	113,87	112,71	111,50	
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	12.751	12.810	25.560	12.864	38.424	15.385	28.249	53.809	112,63	111,84	112,23	110,55	111,66	111,93	111,30	111,74	
8. Vận tải kho bãi	21.422	22.346	43.767	23.173	66.940	26.077	49.250	93.017	112,58	111,40	111,98	116,55	113,52	116,28	116,41	114,28	
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.422	2.768	5.190	3.126	8.316	3.480	6.606	11.796	111,16	112,23	111,73	112,25	111,92	111,57	111,89	111,82	
10. Thông tin và truyền thông	1.604	1.702	3.306	1.986	5.292	2.203	4.189	7.495	107,13	105,45	106,26	108,20	106,98	112,46	110,40	108,53	

Chỉ tiêu	Kịch bản tăng trưởng GRDP năm 2026																Cơ quan theo dõi, đánh giá
	Tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố theo giá so sánh (tỷ đồng)								Tốc độ phát triển năm 2026 so với năm 2025 (%)								
	ƯTH Quý I	ƯTH Quý II	ƯTH 6 tháng	ƯTH Quý III	ƯTH 9 tháng	Điều chỉnh Quý IV	Điều chỉnh 6T cuối năm	KB cả năm sau điều chỉnh	ƯTH Quý I	ƯTH Quý II	ƯTH 6 tháng	ƯTH Quý III	ƯTH 9 tháng	Điều chỉnh Quý IV	Điều chỉnh 6T cuối năm	KB cả năm sau điều chỉnh	
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3.131	3.352	6.483	4.016	10.500	4.559	8.576	15.059	110,31	110,42	110,37	110,29	110,34	110,16	110,22	110,28	
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.544	2.658	5.202	3.136	8.338	3.202	6.337	11.540	102,92	104,27	103,61	105,96	104,48	104,63	105,29	104,52	
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	682	810	1.492	777	2.269	922	1.699	3.191	107,46	107,43	107,44	109,00	107,97	108,60	108,78	108,15	
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.210	1.485	2.695	1.619	4.314	2.030	3.649	6.345	115,43	113,02	114,09	117,56	115,37	117,15	117,33	115,94	
15. Hoạt động của Đảng Cộng sản, Tổ chức chính trị xã hội	4.010	3.420	7.429	2.918	10.348	3.624	6.543	13.972	109,60	104,19	107,04	103,09	105,89	109,45	106,52	106,80	
16. Giáo dục và đào tạo	4.313	4.336	8.648	4.324	12.973	3.868	8.192	16.840	109,95	107,19	108,55	109,46	108,85	109,46	109,46	108,99	
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2.301	3.026	5.326	3.203	8.530	3.139	6.342	11.668	108,26	108,42	108,35	107,76	108,13	106,92	107,34	107,80	
18. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	396	420	816	324	1.139	432	756	1.572	111,65	113,60	112,65	106,97	110,98	117,47	112,73	112,69	
19. Hoạt động dịch vụ khác	684	791	1.475	785	2.260	933	1.719	3.194	105,94	103,90	104,83	107,20	105,64	110,42	108,93	107,00	
20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	143	150	292	132	425	158	290	582	108,00	105,21	106,56	106,65	106,59	108,21	107,49	107,02	

PHỤ LỤC III

KỊCH BẢN ĐIỀU HÀNH TĂNG TRƯỞNG GRDP 6 THÁNG CUỐI NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số 402 /KH-UBND ngày 10 /10/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Khu vực kinh tế	GIÁ TRỊ TĂNG THÊM *(theo giá so sánh năm 2020)*			GIÁ TRỊ SẢN XUẤT *(theo giá hiện hành)*			Doanh thu Khu vực Dịch vụ			Ước thực hiện Quý I		Ước thực hiện Quý II		Ước thực hiện Quý III		Điều chỉnh Quý IV		6 tháng cuối năm sau điều chỉnh		Cơ quan tính toán, công bố số liệu	Cơ quan theo dõi, đánh giá
		Mục tiêu tăng trưởng *(%)*	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch cần đạt năm 2026	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch cần đạt năm 2026	Tốc độ tăng (%)	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch cần đạt năm 2026	Tốc độ tăng (%)	Giá trị sản xuất	Doanh thu (đối với khu vực Dịch vụ)	Giá trị sản xuất	Doanh thu (đối với khu vực Dịch vụ)	Giá trị sản xuất	Doanh thu (đối với khu vực Dịch vụ)	Giá trị sản xuất	Doanh thu (đối với khu vực Dịch vụ)	Giá trị sản xuất	Doanh thu (đối với khu vực Dịch vụ)		
	GRDP (TOÀN THÀNH PHỐ)	**113,00**	**646.928**	**731.024**	**2.356.507**	**2.798.402**	**118,8**	-	-	-	**599.157**	-	**659.019**	-	**719.280**	-	**820.947**	-	**1.540.226**	-	Thống kê TP tổng hợp	
A	**KHU VỰC NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**	**102,45**	**33.181**	**33.995**	**73.230**	**76.822**	**104,9**	-	-	-	**20.757**	-	**23.103**	-	**12.273**	-	**20.690**	-	**32.962**	-	Thống kê TP	Sở NNMT
I	Nông nghiệp	101,81	24.497	24.941	55.912	58.343	104,3	-	-	-	15.951	-	18.881	-	7.744	-	15.766	-	23.511	-		
II	Lâm nghiệp	99,16	128	127	207	202	97,5	-	-	-	48	-	45	-	32	-	78	-	110	-		
III	Khai thác và nuôi trồng thủy sản	104,35	8.556	8.927	17.111	18.278	106,8	-	-	-	4.759	-	4.177	-	4.496	-	4.846	-	9.342	-		
B	**KHU VỰC CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG**	**115,24**	**348.932**	**402.115**	**1.834.252**	**2.193.656**	**119,6**	-	-	-	**461.779**	-	**509.389**	-	**574.662**	-	**647.826**	-	**1.222.488**	-	Thống kê TP tổng hợp	
I	**CÔNG NGHIỆP**	**115,57**	**321.017**	**370.991**	**1.691.679**	**2.020.745**	**119,5**	-	-	-	**425.981**	-	**471.024**	-	**529.434**	-	**594.307**	-	**1.123.741**	-	Thống kê TP	Sở Công Thương chủ trì
1	**Khai khoáng**	**108,87**	**347**	**378**	**1.258**	**1.380**	**109,7**	-	-	-	**331**	-	**327**	-	**344**	-	**378**	-	**722**	-	Thống kê TP	Sở Công Thương
2	**Công nghiệp chế biến, chế tạo**	**115,93**	**292.170**	**338.710**	**1.644.872**	**1.966.669**	**119,6**	-	-	-	**416.810**	-	**456.137**	-	**515.472**	-	**578.251**	-	**1.093.723**	-	Thống kê TP	Sở Công Thương chủ trì
2.1	Trong Khu công nghiệp, Khu kinh tế	-	-	-	1.194.319	1.433.221	120,0	-	-	-	307.950		336.552		376.947	-	411.772	-	788.720	-	Thống kê TP	BQLKKT
2.2	Ngoài Khu công nghiệp, Khu kinh tế	-	-	-	450.553	533.448	118,4	-	-	-	108.860		119.585		138.525	-	166.478	-	305.003	-	Thống kê TP	Sở Công Thương
3	**Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước**	**112,98**	**25.304**	**28.589**	**39.722**	**46.493**	**117,0**	-	-	-	**7.490**	-	**13.141**	-	**12.051**	-	**13.812**	-	**25.863**	-	Thống kê TP	Sở Công Thương
4	**Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải**	**103,71**	**3.196**	**3.315**	**5.828**	**6.203**	**106,4**	-	-	-	**1.350**	-	**1.420**	-	**1.567**	-	**1.867**	-	**3.434**	-	Thống kê TP	Sở NNMT chủ trì
4.1	Cung cấp nước	105,19	1.806	1.900	3.163	3.367	106,4	-	-	-	784	-	796	-	857	-	930	-	1.787	-		
4.2	Hoạt động quản lý và xử lý rác thải	101,79	1.390	1.415	2.664	2.836	106,5	-	-	-	566	-	624	-	710	-	937	-	1.647	-		
II	**XÂY DỰNG (phân theo nguồn vốn)**	**111,50**	**27.915**	**31.124**	**142.573**	**172.910**	**121,3**	-	-	-	**35.799**	-	**38.365**	-	**45.228**	-	**53.519**	-	**98.747**	-	Thống kê TP	Sở Xây dựng chủ trì
1	**Vốn khu vực nhà nước**	-	-	-	**27.173**	**32.302**	**118,9**	-	-	-	**7.415**	-	**8.010**	-	**8.035**	-	**8.842**	-	**16.877**	-	Thống kê TP	Sở Tài chính phần vốn đầu tư công
2	**Vốn khu vực doanh nghiệp**	-	-	-	**75.034**	**93.201**	**124,2**	-	-	-	**19.173**	-	**19.371**	-	**23.234**	-	**31.422**	-	**54.656**	-	Thống kê TP	Sở Xây dựng chủ trì
2.1	Trong Khu công nghiệp, Khu kinh tế	-	-	-	36.204	45.387	125,4	-	-	-	9.545	-	9.269	-	11.362	-	15.210	-	26.572	-	Thống kê TP	BQLKKT
2.2	Ngoài Khu công nghiệp, Khu kinh tế	-	-	-	38.830	47.814	123,1	-	-	-	9.628	-	10.102	-	11.872	-	16.212	-	28.084	-	Thống kê TP	Sở Xây dựng
3	**Vốn khu vực dân cư**	-	-	-	**40.366**	**47.408**	**117,4**	-	-	-	**9.211**	-	**10.983**	-	**13.960**	-	**13.254**	-	**27.214**	-	Thống kê TP	Sở Xây dựng chủ trì
C	**KHU VỰC DỊCH VỤ**	**111,44**	**224.406**	**250.079**	**449.025**	**527.924**	**117,6**	-	-	-	**116.621**	-	**126.528**	-	**132.346**	-	**152.431**	-	**284.777**	-	Thống kê TP tổng hợp	
1	**Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác**	**111,74**	**48.156**	**53.809**	**85.971**	**99.947**	**116,3**	**915.884**	**1.072.686**	**117,1**	**23.061**	**250.990**	**23.717**	**257.168**	**24.164**	**272.408**	**29.005**	**292.121**	**53.169**	**564.529**	Thống kê TP	Sở Công Thương
2	**Vận tải kho bãi**	**114,28**	**81.395**	**93.017**	**178.836**	**220.178**	**123,1**	**178.836**	**220.178**	**123,1**	**47.974**	**47.974**	**52.870**	**52.870**	**54.530**	**54.530**	**64.804**	**64.804**	**119.334**	**119.334**	Thống kê TP	Sở Xây dựng chủ trì
2.1	Trong Khu công nghiệp, Khu kinh tế	-	-	-	16.775	20.331	121,2	16.775	20.331	121,2	4.500	4.500	4.958	4.958	5.115	5.115	5.758	5.758	10.873	10.873	Thống kê TP	BQLKKT

STT	Khu vực kinh tế	GIÁ TRỊ TĂNG THÊM *(theo giá so sánh năm 2020)*			GIÁ TRỊ SẢN XUẤT *(theo giá hiện hành)*			Doanh thu Khu vực Dịch vụ			Ước thực hiện Quý I		Ước thực hiện Quý II		Ước thực hiện Quý III		Điều chỉnh Quý IV		6 tháng cuối năm sau điều chỉnh		Cơ quan tính toán, công bố số liệu	Cơ quan theo dõi, đánh giá
		Mục tiêu tăng trưởng *(%)*	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch cần đạt năm 2026	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch cần đạt năm 2026	Tốc độ tăng (%)	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch cần đạt năm 2026	Tốc độ tăng (%)	Giá trị sản xuất	Doanh thu (đối với khu vực Dịch vụ)	Giá trị sản xuất	Doanh thu (đối với khu vực Dịch vụ)	Giá trị sản xuất	Doanh thu (đối với khu vực Dịch vụ)	Giá trị sản xuất	Doanh thu (đối với khu vực Dịch vụ)	Giá trị sản xuất	Doanh thu (đối với khu vực Dịch vụ)		
2.2	Ngoài Khu công nghiệp, Khu kinh tế	-	-	-	162.061	199.847	123,3	162.061	199.847	123,3	43.474	43.474	47.912	47.912	49.415	49.415	59.046	59.046	108.461	108.461	Thống kê TP	Sở Xây dựng
3	**Dịch vụ lưu trú và ăn uống**	**111,82**	**10.549**	**11.796**	**36.024**	**42.029**	**116,7**	**39.075**	**45.793**	**117,2**	**8.432**	**9.988**	**9.700**	**10.968**	**11.233**	**12.098**	**12.664**	**12.739**	**23.897**	**24.837**	**Thống kê TP**	**Sở VHTTDL chủ trì**
3.1	Dịch vụ lưu trú	109,05	1.044	1.138	2.244	2.618	116,6	3.359	3.953	117,7	429	744	811	1.101	720	1.218	658	890	1.378	2.108	Thống kê TP	Sở VHTTDL
3.2	Dịch vụ ăn uống	112,13	9.505	10.658	33.780	39.411	116,7	35.716	41.840	117,1	8.003	9.244	8.889	9.867	10.513	10.880	12.006	11.849	22.519	22.729	Thống kê TP	Sở VHTTDL, Sở Công Thương
4	**Thông tin và truyền thông**	**108,53**	**6.906**	**7.495**	**15.816**	**17.144**	**108,4**	**15.816**	**17.145**	**108,4**	**3.663**	**3.663**	**3.890**	**3.890**	**4.557**	**4.557**	**5.034**	**5.034**	**9.591**	**9.591**	**Thống kê TP**	**Sở KHCN chủ trì**
4.1	Viễn thông và CNTT	108,22	6.435	6.964	14.936	16.153	108,1	14.936	16.153	108,1	3.435	3.435	3.658	3.658	4.331	4.331	4.729	4.729	9.060	9.060	Thống kê TP	Sở KHCN
4.2	Xuất bản; điện ảnh; phát thanh truyền hình	112,78	471	531	880	991	112,7	880	992	112,7	229	229	232	232	226	226	305	305	531	531	Thống kê TP	Sở VHTTDL
5	**Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm**	**110,28**	**13.655**	**15.059**	**21.917**	**25.284**	**115,4**	-	-	-	**5.122**	-	**5.617**	-	**6.769**	-	**7.776**	-	**14.545**	-	**Thống kê TP**	**NHNN KV6 chủ trì**
5.1	Hoạt động tài chính, ngân hàng	111,13	11.933	13.261	18.898	21.984	116,3	-	-	-	4.477	-	4.865	-	5.891	-	6.751	-	12.642	-	Thống kê TP	NHNN KV6
5.2	Hoạt động bảo hiểm	104,43	1.722	1.798	3.018	3.300	109,3	-	-	-	646	-	752	-	878	-	1.025	-	1.903	-	Thống kê TP tổng hợp	
6	**Hoạt động kinh doanh bất động sản**	**104,52**	**11.041**	**11.540**	**16.225**	**18.517**	**114,1**	**10.763**	**12.227**	**113,6**	**4.029**	**2.815**	**4.293**	**3.041**	**5.022**	**3.134**	**5.173**	**3.237**	**10.195**	**6.371**	**Thống kê TP**	**Sở Xây dựng**
7	**Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ**	**108,15**	**2.951**	**3.191**	**5.241**	**5.741**	**109,5**	**5.241**	**5.741**	**109,5**	**1.220**	**1.220**	**1.461**	**1.461**	**1.399**	**1.399**	**1.662**	**1.662**	**3.061**	**3.061**	**Thống kê TP**	**Sở KHCN chủ trì**
7.1	Nghiên cứu khoa học và phát triển; hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ khác	106,76	794	848	1.696	1.860	109,6	1.696	1.860	109,6	395	395	490	490	451	451	524	524	975	975	Thống kê TP	Sở KHCN
7.2	Hoạt động pháp luật, kế toán, kiến trúc, phân tích kỹ thuật, quảng cáo, thị trường, thú y	108,66	2.157	2.343	3.544	3.881	109,5	3.544	3.881	109,5	825	825	970	970	948	948	1.138	1.138	2.086	2.086	Thống kê TP	Các sở, ngành
8	**Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ**	**115,94**	**5.473**	**6.345**	**9.129**	**10.751**	**117,8**	**9.129**	**10.750**	**117,8**	**1.998**	**1.998**	**2.598**	**2.596**	**2.742**	**2.742**	**3.414**	**3.414**	**6.156**	**6.156**	**Thống kê TP tổng hợp; các sở, ngành phối hợp**	
9	**Hoạt động của Đảng Cộng sản, Tổ chức chính trị xã hội**	**106,80**	**13.083**	**13.972**	**21.233**	**23.746**	**111,8**	-	-	-	**6.640**	-	**5.812**	-	**5.007**	-	**6.287**	-	**11.294**	-	**Thống kê TP**	**Sở Tài chính chủ trì; các sở, ngành phối hợp**
10	**Giáo dục và đào tạo**	**108,99**	**15.451**	**16.840**	**24.095**	**26.919**	**111,7**	-	-	-	**6.822**	-	**6.858**	-	**6.985**	-	**6.254**	-	**13.239**	-	**Thống kê TP**	**Sở Giáo dục và Đào tạo**
11	**Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội**	**107,80**	**10.824**	**11.668**	**25.685**	**27.784**	**108,2**	-	-	-	**5.461**	-	**7.183**	-	**7.606**	-	**7.534**	-	**15.140**	-	**Thống kê TP**	**Sở Y tế**
12	**Nghệ thuật, vui chơi và giải trí**	**112,69**	**1.395**	**1.572**	**2.507**	**2.781**	**110,9**	-	-	-	**695**	-	**750**	-	**593**	-	**744**	-	**1.337**	-	**Thống kê TP**	**Sở VHTTDL chủ trì**
12.1	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật, bảo tàng, thể thao, vui chơi giải trí	113,13	1.219	1.380	2.197	2.461	112,0	2.197	2.461	112,0	590	590	695	695	515	515	661	661	1.176	1.176	Thống kê TP	Sở VHTTDL
12.2	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	109,63	175	192	310	320	103,2	-	-	-	104	-	55	-	78	-	83	-	161	-	Thống kê TP	Sở Tài chính
13	**Hoạt động dịch vụ khác**	**107,00**	**2.985**	**3.194**	**5.635**	**6.320**	**112,2**	**5.635**	**6.316**	**112,1**	**1.317**	**1.317**	**1.577**	**1.572**	**1.560**	**1.560**	**1.867**	**1.867**	**3.427**	**3.427**	**Thống kê TP tổng hợp**	
14	**Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình**	**107,02**	**544**	**582**	**712**	**783**	**110,0**	-	-	-	**188**	-	**202**	-	**179**	-	**214**	-	**393**	-	**Thống kê TP tổng hợp**	
D	**THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM**	**110,95**	**40.409**	**44.834**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**Thống kê TP tổng hợp; Thuế TP, Chi cục HQ KV3 phối hợp**	

PHỤ LỤC IV

CHI TIẾT MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÂN CÔNG ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ , THỰC HIỆN

(Kèm theo Kế hoạch số 402 /KH-UBND ngày 10 /10/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị tính: %

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2026	Tỷ trọng trong GRDP	Thực hiện 9 tháng	Kịch bản Quý IV (294)	Điều chỉnh kịch bản Quý IV	KB cả năm sau điều chỉnh	Mục tiêu tốc độ doanh thu Quý IV	Đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện	
									Tên đơn vị	Nhiệm vụ, mục tiêu cụ thể 3T cuối năm (các sở, ngành chủ trì xây dựng Kịch bản, Thống kê thành phố phối hợp)
	CHUNG	**113,0**		**112,1**	**114,2**	**115,4**	**113,0**			
I	**Nông, lâm nghiệp và thủy sản**	**102,4**	**5,0**	**102,4**	**102,5**	**102,5**	**102,5**		Chủ trì: Sở NNMT	GTSX giá ss đạt 17.182 tỷ đồng; tăng 2,37%: Trồng trọt và chăn nuôi đạt 12.903.7 tỷ, tăng 1.6%; Thủy sản ước đạt:4.206 tỷ đồng, tăng 5% so cùng kỳ.
II	**Các ngành Công nghiệp**	**115,7**	**48,5**	**114,3**	**117,0**	**118,9**	**115,6**		Chủ trì: Sở Công Thương	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 3T cuối năm đạt 18,0%
1	**Khai khoáng**	**108,9**	**0,1**	**99,7**	**136,1**	**143,8**	**108,9**	**143,3**	**Chủ trì: Sở Công Thương**	Doanh thu cần đạt 374 tỷ đồng
2	**Công nghiệp chế biến, chế tạo**	**116,1**	**44,0**	**114,6**	**117,5**	**119,3**	**115,9**	**124,0**	**Chủ trì: Sở Công Thương**	Doanh thu cần đạt 578.251 nghìn tỷ đồng
	- Ngoài khu kinh tế	112,3	11,7		113,9			117,9	Sở Công Thương	
	- Trong khu kinh tế	117,6	32,3		118,8			121,7	BQL KKT	
3	**Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước**	**113,0**	**4,0**	**112,3**	**111,7**	**114,9**	**113,0**	**101,8**	**Chủ trì: Sở Công Thương**	Doanh thu cần đạt 13.812 tỷ đồng
4	**Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải**	**103,7**	**0,5**	**101,9**	**106,6**	**108,1**	**103,7**	**115,6**	**Chủ trì: Sở NNMT**	Doanh thu cần đạt 1.867 tỷ đồng
	Cung cấp nước	**105,2**	**0,3**	**104,6**	**107,1**	**106,7**	**105,2**	**104,2**	**Sở NNMT, Sở XD**	Doanh thu cần đạt 930 tỷ đồng
	- Khu vực nông thôn				107,1				Sở NNMT	
	- Khu vực thành thị				107,1				Sở Xây dựng	
	Hoạt động quản lý và xử lý rác thải	**101,8**	**0,2**	**95,5**	**106,1**	**112,2**	**101,5**	**123,4**	**Sở NNMT**	Doanh thu đạt gần 937 nghìn tỷ đồng
III	**Ngành Xây dựng**	**111,5**	**4,8**	**110,5**	**113,5**	**113,9**	**111,5**	**121,3**	**Chủ trì: Sở Xây dựng**	Doanh thu cần đạt 53,5 nghìn tỷ đồng
	- Đầu tư công							**118,5**	**Sở Tài chính**	Xây dựng từ nguồn đầu tư công đạt 9,5 nghìn tỷ
	- Ngoài khu kinh tế		**3,5**		**113,2**			**122,1**	Sở Xây dựng	XD ngoài KKT đạt gần 29 nghìn tỷ
	Trong đó: Khu vực hộ dân cư							**114,6**		Trong đó xây dựng hộ dân đạt 13,25 nghìn tỷ
	- Trong khu kinh tế		**1,3**		**113,9**			**127,0**	BQL KKT	XD trong KKT đạt 15 nghìn tỷ

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2026	Tỷ trọng trong GRDP	Thực hiện 9 tháng	Kịch bản Quý IV (294)	Điều chỉnh kịch bản Quý IV	KB cả năm sau điều chỉnh	Mục tiêu tốc độ doanh thu Quý IV	Đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện	
									Tên đơn vị	Nhiệm vụ, mục tiêu cụ thể 3T cuối năm (các sở, ngành chủ trì xây dựng Kịch bản, Thống kê thành phố phối hợp)
IV	**Các ngành Dịch vụ**	**111,2**	**35,4**	**111,0**	**112,1**	**112,6**	**111,4**			
1	**Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy**	**111,7**	**7,5**	**111,7**	**111,4**	**111,9**	**111,7**	**119,0**	**Chủ trì: Sở Công Thương**	**Doanh thu cần đạt 292.121 tỷ đồng**
2	**Vận tải kho bãi**	**113,9**	**12,6**	**113,5**	**116,3**	**116,3**	**114,3**	**125,2**	**Chủ trì: Sở Xây dựng**	**Doanh thu cần đạt 57.734 tỷ đồng;**
	- Ngoài khu kinh tế		11,5		116,3			125,2	Sở Xây dựng	DN ngoài KKT có doanh thu đạt 52.308 tỷ đồng
	- Trong khu kinh tế		1,2		116,3			125,2	BQL KKT	DN trong KKT có doanh thu đạt 5.426 tỷ đồng
3	**Dịch vụ lưu trú và ăn uống**	**111,8**	**1,8**	**111,9**	**111,3**	**111,6**	**111,8**		**Chủ trì: Sở VHTTDL**	**Doanh thu cần đạt 12.739 tỷ đồng**
	- Lưu trú	109,1	0,2	108,9	110,4	109,6	109,0	118,0	Sở VHTTDL	
	- Ăn uống	112,1	1,6	112,3	111,4	111,8	112,1	119,0	Sở CT, Sở VNTT và DL	
4	**Thông tin và truyền thông**	**109,8**	**1,1**	**107,0**	**112,3**	**117,4**	**109,9**		**Chủ trì: Sở KHCN**	
	- Viễn thông và CNTT	109,7	1,0	106,6	110,6	117,7	109,7	119,0	Sở KHCN	Doanh thu cần đạt 398,8 tỷ đồng
	- Xuất bản; điện ảnh; phát thanh truyền hình	110,3	0,0	112,7	113,4	113,4	112,9	114,5	VHTTDL	Doanh thu cần đạt 95,6 tỷ đồng
5	**Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm**	**109,8**	**2,1**	**110,3**	**109,2**	**108,9**	**109,9**		**Chủ trì: Ngân hàng NN**	
	- Tài chính, ngân hàng	109,7		111,2	109,7	109,7	110,7		Ngân hàng nhà nước	
	- Bảo hiểm	103,9		104,6	104,0	104,0	104,4			
6	**Hoạt động kinh doanh bất động sản**	**103,2**	**2,1**	**103,6**	**102,6**	**102,7**	**104,0**	**114,8**	**Chủ trì: Sở Xây dựng**	Doanh thu cần đạt 3.237 tỷ đồng
7	**Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ**	**107,9**	**0,4**	**108,0**	**107,6**	**108,6**	**108,1**	**115,0**	**Chủ trì: Sở KHCN**	Doanh thu cần đạt 1.662 tỷ đồng
	Nghiên cứu khoa học và phát triển; hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ khác	106,8	0,1	108,0	106,5	106,5	107,5	113,0	Sở KHCN	
	Hoạt động pháp luật, kế toán, kiến trúc, phân tích kỹ thuật, quảng cáo, thị trường, thú y	108,4	0,3	108,1	108,0	108,0	108,1	115,5	Các sở, ngành	
8	**Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ**	**115,9**	**0,8**	**115,4**	**116,0**	**117,2**	**115,9**	**120,4**	**Chủ trì: TKTP** Phối hợp: các sở, ngành	Doanh thu cần đạt 3.414 tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2026	Tỷ trọng trong GRDP	Thực hiện 9 tháng	Kịch bản Quý IV (294)	Điều chỉnh kịch bản Quý IV	KB cả năm sau điều chỉnh	Mục tiêu tốc độ doanh thu Quý IV	Đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện	
									Tên đơn vị	Nhiệm vụ, mục tiêu cụ thể 3T cuối năm (các sở, ngành chủ trì xây dựng Kịch bản, Thống kê thành phố phối hợp)
9	**Hoạt động của Đảng Cộng sản, Tổ chức chính trị xã hội**	**106,8**	**2,1**	**105,9**	**106,3**	**109,5**	**106,8**	**116,0**	**Chủ trì: Sở Tài chính** Phối hợp: các sở, ngành	
10	**Giáo dục và đào tạo**	**108,9**	**2,4**	**108,9**	**109,5**	**109,5**	**109,0**	**112,0**	**Chủ trì: Sở GDDT**	
11	**Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội**	**107,7**	**1,8**	**108,1**	**106,9**	**106,9**	**107,8**	**108,2**	**Chủ trì: Sở Y tế**	
12	**Nghệ thuật, vui chơi và giải trí**	**112,5**	**0,2**	**111,0**	**111,9**	**117,5**	**112,7**		**Chủ trì: Sở VHTTDL**	
	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật, bảo tàng, thể thao, vui chơi giải trí	112,9	0,2	112,8	112,5	112,7	112,8	116,0	Sở VHTTDL	
	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	109,7	0,0	112,4	107,5	107,5	110,9	113,0	Sở Tài chính	
13	**Hoạt động dịch vụ khác**	**107,0**	**0,5**	**105,6**	**110,4**	**110,4**	**107,0**		**TKTP tổng hợp**	
14	**Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình**	**107,0**	**0,1**	**106,6**	**107,7**	**108,2**	**107,0**		**TKTP tổng hợp**	
V	**Thuế sản phẩm**	**111,0**	**6,3**	**110,0**	**113,0**	**113,5**	**111,0**		**TKTP tổng hợp** Phối hợp: Thuế và HQ	
VI	**KB Vốn đầu tư phát triển**	**363.666**			**109.000**				**Chủ trì: Sở Tài chính**	
	- Ngoài khu kinh tế	208.066			62.400				Sở Tài chính	
	- Trong khu kinh tế	155.600			46.500				BQL KKT	

PHỤ LỤC V

KỊCH BẢN CHI TIẾT TĂNG TRƯỞNG NGÀNH, LĨNH VỰC QUÝ IV NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số 402 /KH-UBND ngày 10/10/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Kịch bản tăng trưởng năm 2026							KH năm 2026 so với năm 2025 (%)	Cơ quan theo dõi, đánh giá	Ghi chú (so với Kế hoạch số 294/KH-UBND)
				Kế hoạch năm 2026	*Trong đó:*								
					Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Thực hiện 6 tháng	ƯTH Quý III	ƯTH 9 tháng	Điều chỉnh Quý IV			
1	**Tổng thu ngân sách nhà nước**	**Tỷ đồng**	**187.766,68**	**194.935,65**	**60.391,04**	**56.089,91**	**116.480,95**	**45.691,63**	**162.172,58**	**58.009,03**	**103,8**	Sở Tài chính	Cập nhật theo Kế hoạch số 375/KH-UBND ngày 25/9/2026
1.1	Thu nội địa	Tỷ đồng	100.000,00	103.166,00	32.313,03	28.491,24	60.804,27	19.717,80	80.521,84	34.280,65	103,2		
	Trong đó, thu sử dụng đất	*Tỷ đồng*	*41.000,00*	*36.200,00*	*4.533,07*	*11.054,22*	*15.587,29*	*6.700,22*	*22.287,51*	*18.570,35*	88,3		
1.2	Thu xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	83.250,00	84.200,00	21.843,43	27.563,86	49.407,29	23.566,35	72.973,64	22.439,00	101,1		
2	**Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**	**Tỷ đồng**	**321.000**	**363.000**	**71.084**	**87.432**	**158.516**	**96.519**	**254.976**	**109.000**	**113,1**	Thống kê thành phố; Sở Tài chính	Không điều chỉnh
2.1	Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	49.269	57.700	7.297	11.011	18.308	14.911	33.219	19.800	117,1		
2.2	Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	138.851	154.600	30.675	37.764	68.438	42.970	111.409	46.500	111,3		
2.3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	132.880	150.700	33.113	38.657	71.770	38.578	110.348	42.700	113,4		
3	**Dịch vụ**												
3.1	**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ**	**Tỷ đồng**	**377.449**	**435.852**	**103.271**	**104.569**	**207.840**	**112.800**	**320.890**	**115.440**	**115,5**	Thống kê thành phố; Sở Công Thương	Không điều chỉnh
3.2	**Kim ngạch xuất khẩu**	**Triệu USD**	**50.140**	**52.000**	**12.505,5**	**15.011,5**	**27.517,0**	**16.191**	**43.708**	**11.928**	**103,7**	Sở Công Thương; Chi cục Hải quan khu vực III; Thống kê thành phố	Không điều chỉnh
	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu												
	Hàng dệt may	Triệu USD	4.028	4.177	881,0	1.055,1	1.936,1	1.128	3.064	838	103,7		
	Giầy dép các loại	Triệu USD	3.168	3.286	432,4	618,2	1.050,6	634	1.685	660	103,7		
	Linh kiện điện tử và máy văn phòng	Triệu USD	26.760	27.753	4.841,1	4.381,4	9.222,5	2.491	11.714	6.365	103,7		
	Dây điện và cáp điện	Triệu USD	1.443	1.497	463,8	582,7	1.046,5	664	1.711	349	103,7		
3.3	**Kim ngạch nhập khẩu**	**Triệu USD**	**41.580**	**41.600**	**10.124,3**	**12.418,1**	**22.542,4**	**12.437**	**34.979**	**9.666**	**100,05**	Sở Công Thương; Chi cục Hải quan khu vực III; Thống kê thành phố	
	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu												
	Vải may mặc	Triệu USD	1.577	1.578	313,8	440,9	754,7	365	1.120	365	100,04		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Kịch bản tăng trưởng năm 2026							KH năm 2026 so với năm 2025 (%)	Cơ quan theo dõi, đánh giá	Ghi chú (so với Kế hoạch số 294/KH-UBND)
				Kế hoạch năm 2026	*Trong đó:*								
					Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Thực hiện 6 tháng	ƯTH Quý III	ƯTH 9 tháng	Điều chỉnh Quý IV			
	Phụ liệu hàng may mặc, da giầy	Triệu USD	1.309	1.310	247,9	299,8	547,7	261	809	264	100,05		
	Hàng điện tử và linh kiện điện tử	Triệu USD	15.249	15.257	4.632,3	5.215,3	9.847,6	5.447	15.295	3.790	100,05		
	Linh kiện và phụ tùng ô tô	Triệu USD	200	200	136,7	215,6	352,3	175	528	42	99,8		
3.4	**Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải**	**Tỷ đồng**	**178.732**	**216.744**	47.974	**52.840**	**100.814**	**53.212**	**153.367**	**63.377**	**121,3**	Thống kê thành phố; Sở Công Thương; Sở Xây dựng	Điều chỉnh kịch bản các tháng và Quý IV trên cơ sở kết quả 9 tháng
3.5	**Du lịch**											Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thống kê thành phố	
	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	15.173	20.582	3.380	7.045	10.425	6.299	16.724	4.063	135,6		Điều chỉnh kịch bản các tháng và Quý IV trên cơ sở kết quả 9 tháng
	Tổng số lượt khách đến địa phương	Nghìn lượt người	14.425	17.188	2.960	5.764	8.724	5.228	13.951	3.350	119,2		
	Số lượt khách quốc tế	Nghìn lượt người	1.134	1.800	271	342	613	444	1.057	743	158,7		
	Số lượt khách nội địa	Nghìn lượt người	13.291	15.388	2.689	5.422	8.111	4.804	12.914	2.607	115,8		

PHỤ LỤC VI

DỰ KIẾN TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN MỘT SỐ CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM TRONG QUÝ IV NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số 407 /KH-UBND ngày 10/10/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Địa điểm	Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Thực hiện Quý III	Kịch bản Quý IV (294)	Điều chỉnh kịch bản Quý IV	Ghi chú (so với Kế hoạch số 294/KH-UBND)	Chủ đầu tư	Cơ quan theo dõi, đánh giá
	Tổng số dự án theo dõi trong Quý IV: 24 dự án										
I	**Dự án khánh thành năm 2026 (01 dự án)**										
1	Trung tâm thương mại Aeon Hải Dương	1.267.895	Phường Thạch Khôi	Thi công xây dựng (77%)	Thi công xây dựng (95,8%)	**Đã hoàn thành**	Thi công xây dựng (100%) **Khánh thành dự án**	-	Đã hoàn thành, không tiếp tục theo dõi		Sở Tài chính (P.KTĐN)
II	**Dự án khởi công năm 2026 (14 dự án)**										
II.1	**Dự án sử dụng ngân sách thành phố (07 dự án)**										
1	Dự án chỉnh trang sông Đào Hạ Lý từ cầu Thượng Lý đến cầu Tam Bạc, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng	584.065	Phường Hồng Bàng	Thống nhất với đơn vị tư vấn về phương án thiết kế	Thẩm định hồ sơ điều chỉnh chủ trương đầu tư	Thực hiện công tác lập, thẩm định, trình phê duyệt chủ trương đầu tư điều chỉnh dự án. Ngày 22/9/2026, Ban QLDA đã trình UBND TP phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư tại Tờ trình số 762/TTr-BQLDDCN	Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế BVTC, lựa chọn nhà thầu giai đoạn thực hiện. **Khởi công công trình**	UBND TP phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư, Ban QLDA trình Sở Xây dựng thẩm định dự án; Lựa chọn nhà thầu TKBVTC	Điều chỉnh tiến độ Quý IV	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp Hải Phòng	Sở Tài chính
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình – Hải Phòng (CT.08), đoạn qua thành phố Hải Phòng và 09Km trên địa bàn tỉnh Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên) - Xây dựng cầu Văn Úc 2	2.010.204	Xã Kiến Hải và Hùng Thắng	Lập và trình thẩm định, phê duyệt dự án. Lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công	Khởi công ngày 14/5/2026. Nhà thầu thi công bắt đầu triển khai thi công	Thi công xây dựng đạt 9% chi phí xây dựng trong TMĐT	Thi công xây dựng 15% chi phí xây dựng trong TMĐT	Thi công xây dựng 15% chi phí xây dựng trong TMĐT	Không điều chỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông Hải Phòng	
3	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng trên địa bàn thành phố Hải Phòng và 09km trên địa bàn tỉnh Hưng Yên - Đoạn cao tốc HN-HP với nút giao ven biển	4.335.124	Kiến Minh, Dương Kinh, Nam Đồ Sơn, Kiến Hải	Lập dự án, lập ĐTM, thẩm định, phê duyệt ĐTM	Phê duyệt dự án, triển khai GPMB	Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, tổ chức lựa chọn nhà thầu xây lắp	Thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công. GPMB (32%) **Khởi công dự án**	Thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công. GPMB (32%) **Khởi công dự án**	Không điều chỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông Hải Phòng	
4	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm đào tạo, huấn luyện và thi đấu thể thao thuộc Khu liên hợp văn hóa thể thao tỉnh	790.000	Phường Thạch Khôi	UBND Phường Thạch Khôi đang xin tham vấn các đơn vị có liên quan	Đang trong thời gian chờ điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng	Tổ chức lập, trình cấp có thẩm quyền thẩm định Báo cáo điều chỉnh Chủ trương đầu tư Dự án	Lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500. Lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án	- Phê duyệt Báo cáo điều chỉnh Chủ trương đầu tư Dự án; - Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn lập dự án đầu tư; - Lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500.	Điều chỉnh tiến độ Quý IV	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp Hải Phòng	
5	Dự án cải tạo, sữa chữa, nâng cấp các khối nhà cũ và bổ sung hệ thống PCCC Bệnh viện đa khoa Hải Dương	959.000	Phường Lê Thanh Nghị	Lựa chọn các đơn vị tư vấn giai đoạn chuẩn bị đầu tư, tiến hành xong khảo sát xây dựng để lập Dự án	Trong thời gian thẩm định BCNCKT của Sở Xây dựng	- Lập, thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công - dự toán các hạng mục còn lại; - Thẩm định giá, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán. Lựa chọn nhà thầu thi công xây lắp. **Khởi công dự án**	Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán. Lựa chọn nhà thầu thi công xây lắp. **Khởi công dự án**	Không điều chỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp Hải Phòng	
6	Dự án Cải tạo, nâng cấp kè sông Sặt đoạn từ Cầu Cất đến Cầu Cậy	2.985.000	Lê Thanh Nghị, Tứ Minh, Tân Hưng, Thạch Khôi, Mao Điền, Yết Kiêu, Bình Giang	- Ngày 11/3/2026 Văn phòng UBND thành phố có Thông báo số 85/TB-VP thông báo kết luận của đ/c Phó Chủ tịch Trần Văn Quân sau khi nghe các sở ngành báo cáo về việc dừng thực hiện dự án; - Ngày 13/3/2026 Ban có Công văn gửi UBND thành phố, STC về việc thực hiện kết luận của đ/c PCT Trần Văn Quân	Đã trình báo cáo nghiên cứu tiền khả thi cho hội đồng thẩm định	Ngày 24/9/2026, Ủy ban nhân dân thành phố đã có Văn bản số 2252/UBND-XDCT về việc xin rút nội dung Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. Do đặc thù dự án có quy mô lớn (dự án nhóm A); với đa mục tiêu (công trình thủy lợi phòng chống thiên tai, kết nối hạ tầng và chỉnh trang đô thị) trên phạm vi đầu tư khoảng 12,5km qua các khu dân cư có địa hình, địa vật phức tạp, nên cần rà soát, hoàn thiện hồ sơ trình lại kỳ họp HĐND thành phố cuối năm 2026.	Tổ chức lựa chọn nhà thầu tư vấn, lập báo cáo nghiên cứu khả thi	Phê duyệt chủ trương đầu tư	Điều chỉnh tiến độ Quý IV	Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và PTNT Hải Phòng	

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Địa điểm	Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Thực hiện Quý III	Kịch bản Quý IV (294)	Điều chỉnh kịch bản Quý IV	Ghi chú (so với Kế hoạch số 294/KH-UBND)	Chủ đầu tư	Cơ quan theo dõi, đánh giá
7	Dự án phát triển thành phố Hải Phòng thích ứng với biến đổi khí hậu	9.908.230	An Dương, An Hải, Đông Hải, Lê Chân, An Biên, Hồng Bàng, Ngô Quyền, Gia Viên, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Hoà Bình, Thuỷ Nguyên	Hoàn thành công tác lựa chọn tư vấn khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công công trình, thực hiện các thủ tục đàm phán dự án	Đang trong quá trình đàm phán kỹ thuật	Hội đồng Giám đốc điều hành của WB phê duyệt khoản vay	Ký kết Hiệp định vay/Hiệp định vay có hiệu lực	Ký kết Hiệp định vay/Hiệp định vay có hiệu lực	Không điều chỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông Hải Phòng	Sở Tài chính

PL06 DA TRONG DIEM

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Địa điểm	Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Thực hiện Quý III	Kịch bản Quý IV (294)	Điều chỉnh kịch bản Quý IV	Ghi chú (so với Kế hoạch số 294/KH-UBND)	Chủ đầu tư	Cơ quan theo dõi, đánh giá
II.2	**Dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách (06 dự án)**										
1	Dự án đầu tư xây dựng bến số 7, số 8 khu bến cảng Lạch Huyện thuộc Cảng biển Hải Phòng	12.792.640	Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	Đang hoàn thiện các thủ tục về xây dựng	Đang thực hiện thành lập dự án (quy trình nội bộ theo quy định của Bộ Quốc phòng)	- Hoàn thành tổ chức lựa chọn nhà thầu, ký kết hợp đồng; Khảo sát, lập phương án và dự toán thi công, rà phá bom mìn, vật nổ; thẩm định phê duyệt phương án rà phá bom mìn. - Phê duyệt quyết định giao đất lấn biển	Khảo sát. phê duyệt thiết kế. **Khởi công dự án tháng 11/2026**	Khảo sát, phê duyệt thiết kế. **Khởi công dự án tháng 11/2026**	Không điều chỉnh	Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn	Ban quản lý Khu kinh tế
2	Dự án đầu tư xây dựng bến cảng số 9, số 10, số 11 và số 12 - Khu bến Lạch Huyện, thành phố Hải Phòng	24.845.604	Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	Lựa chọn nhà thầu, nhà tư vấn để lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, quy hoạch chi tiết 1/500 và thiết kế các hạng mục PCCC	Dự kiến hoàn thành lập nhiệm vụ Quy hoạch	Đã phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500; chủ đầu tư đang lập báo cáo nghiên cứu khả thi và ĐTM	**Khởi công dự án Giai đoạn 1** (Bến cảng số 9, số 10)	**Khởi công dự án Giai đoạn 1** (Bến cảng số 9, số 10)	Không điều chỉnh	Công ty Cổ phần đầu tư cảng Lạch Huyện	
3	Khu đô thị, thương mại, hỗn hợp trung tâm thành phố Hải Dương (Khu vực Nhà máy Sứ)	2.799.100	Phường Lê Thanh Nghị	**Đã khởi công dự án trong tháng 02** ĐTXD (5%)	ĐTXD (18%)	ĐTXD (3,8%)	ĐTXD (25%)	ĐTXD (5%)	Điều chỉnh tiến độ Quý IV		Sở Tài chính
4	Khu đô thị mới và sân Gôn Liên Hồng (Nam cầu Lộ Cương)	11.035.467	Phường Thạch Khôi	Đang xác định nguồn gốc đất để lập phương án; đã xin xong ý kiến đơn vị liên quan của sở, ngành và đã lấy ý kiến nhân dân	Đã hoàn thành trích lục, thành lập hội đồng bồi thường GPMB	GPMB (25%)	GPMB (80%)	GPMB (30%)	Điều chỉnh tiến độ Quý IV		
5	Dự án Nhà máy xử lý rác thải Seraphin Hải Dương	2.205.000	Xã Lai Khê	Đã phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch; hiện UBND xã Lai Khê đang hướng dẫn nhà đầu tư lập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch điều chỉnh	Nhà đầu tư đang hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh chủ trương đầu tư	Nhà đầu tư đang đang hoàn thiện hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi và hồ sơ cấp giấy phép môi trường	**Khởi công dự án** ĐTXD (5%)	**Khởi công dự án** ĐTXD (5%)	Không điều chỉnh		
6	Dự án Trung tâm dịch vụ logistics, cảng xăng dầu và hàng hóa, kho xăng dầu, khu dịch vụ thương mại (Minh Hòa)	1.687.435	Phường Nguyễn Đại Năng	GPMB (73,8%) ĐTXD (12%)	GPMB (80%) ĐTXD (30%)	GPMB (85%) ĐTXD (45%)	GPMB (90%) ĐTXD (50%)	GPMB (90%) ĐTXD (50%)	Không điều chỉnh		
II.3	**Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (01 dự án)**										
1	Dự án đầu tư tuyến đường kết nối Đông Tây thành phố Hải Phòng (nối Quốc lộ 10 với vành đai 1 thành phố Hải Dương cũ)	19.128.000	Nam Đồng, Ái Quốc, Hà Tây, Thanh Hà, Hà Bắc, Hà Nam, Kim Thành, An Phong, An Dương	Thực hiện rà soát quỹ đất đối ứng	Nhà đầu tư đang lập đề xuất dự án	Hội đồng nhân dân thành phố đã có Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 25/9/2026 quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Đông Tây, thành phố Hải Phòng	Lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án. Thành lập doanh nghiệp dự án và ký kết hợp đồng BT	- Thẩm định, phê duyệt dự án BT (thành phần 3). Thực hiện khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư đối với dự án BT. Triển khai tổ chức lựa chọn nhà đầu tư Dự án BT. - Lựa chọn nhà thầu và tổ chức lập dự án thành phần 1 và 2.	Điều chỉnh tiến độ Quý IV		Sở Tài chính

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Địa điểm	Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Thực hiện Quý III	Kịch bản Quý IV (294)	Điều chỉnh kịch bản Quý IV	Ghi chú (so với Kế hoạch số 294/KH-UBND)	Chủ đầu tư	Cơ quan theo dõi, đánh giá
III	**Dự án đang triển khai và chuyển tiếp từ năm 2026 sang năm 2026 (11 dự án)**										
III.1	**Dự án sử dụng ngân sách thành phố (06 dự án)**										
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ - Hưng Đạo - đường Bùi Viện	8.593.119	Hải An, Hưng Đạo, Kiến An. An Hải, An Dương, An Phong	- Khởi công công trình xây dựng mở rộng đường Nguyễn Trường Tộ, đường Bùi Viện từ nút giao Quốc lộ 10 đến nút giao đường vành đai 2 (gói thầu số 50). - Tổng khối lượng xây lắp 05 gói thầu xây lắp (19,20,21,22,23) đạt khoảng 43% giá trị hợp đồng không bao gồm dự phòng	- Tổng khối lượng xây lắp 06 gói thầu (19, 20, 21, 22, 23, 50) đạt 50% giá trị hợp đồng không bao gồm dự phòng (~31% TMĐT)	Dự kiến thi công xây dựng 06 gói thầu (19, 20, 21, 22, 23, 50) đạt 58,5% giá trị hợp đồng không gồm dự phòng (~36,3% TMĐT)	Thi công 06 gói thầu (19, 20, 21, 22, 23, 50) hoàn thành 80% giá trị hợp đồng không gồm dự phòng (~50% TMĐT)	Thi công 06 gói thầu (19, 20, 21, 22, 23, 50) hoàn thành 76% giá trị hợp đồng không gồm dự phòng (~47,7% TMĐT)	Điều chỉnh tiến độ Quý IV	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông Hải Phòng	Sở Tài chính
2	Dự án đầu tư xây dựng cầu Nguyễn Trãi và chỉnh trang đô thị vùng phụ cận	6.312.801	Ngô Quyền, Thủy Nguyên, Gia Viên	- Triển khai thi công hầm Nguyễn Trãi - Lê Hồng Phong; GPMB phần hầm đạt khoảng 43%; GPMB 2 gói thầu 14 và 15 đạt 95%. - Tổng khối lượng xây lắp 3 gói thầu đạt khoảng 45% giá trị hợp đồng không gồm dự phòng (~30,3% TMĐT)	- GPMB phần hầm đạt khoảng 86%. GPMB 2 gói 14 và 15 đạt 100%. - Tổng khối lượng xây lắp 3 gói thầu đạt khoảng 55% giá trị hợp đồng không gồm dự phòng (~37% TMĐT)	Dự kiến tổng khối lượng xây lắp 3 gói thầu đạt khoảng 65% giá trị hợp đồng không gồm dự phòng	Tổng khối lượng xây lắp 3 gói thầu đạt khoảng 75% giá trị hợp đồng không gồm dự phòng (~50,5% TMĐT)	Tổng khối lượng xây lắp 3 gói thầu đạt khoảng 72% giá trị hợp đồng không gồm dự phòng (~48,5% TMĐT)	Điều chỉnh tiến độ Quý IV	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông Hải Phòng	
3	Đầu tư xây dựng tuyến đường và cầu Vạn kết nối Quốc lộ 37, thành phố Chí Linh với đường dẫn cầu Triều, thị xã Kinh Môn	1.296.200	Lê Đại Hành, Trần Liễu, Bắc An Phụ, Nam An Phụ	Thi công xây dựng đạt khoảng 43%	Thi công xây dựng (54%)	Thi công xây dựng đạt 62%	Thi công xây dựng (85%)	Thi công xây dựng (75%)	Điều chỉnh tiến độ Quý IV	Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và PTNT Hải Phòng	
4	Đầu tư xây dựng nút giao liên thông kết nối Quốc lộ 17B với Quốc lộ 5, đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, tỉnh Hải Dương	1.867.000	Xã Phú Thái	Thi công xây dựng khoảng 90%	Thi công xây dựng (99%)	Đã hoàn thành	-	-	Đã hoàn thành, không tiếp tục theo dõi	Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và PTNT Hải Phòng	
5	Đầu tư xây dựng đường tỉnh 394B, tỉnh Hải Dương (đoạn nối từ đường tỉnh 395 đến trục Bắc - Nam, huyện Thanh Miện)	1.208.415	Kẻ Sặt, Bình Giang, Đường An, Nguyễn Lương Bằng, Thượng Hồng	Thi công xây dựng đạt 31%	Thi công xây dựng (48%)	Thi công đạt 42%	Thi công xây dựng (100%)	Thi công xây dựng (90%)	Điều chỉnh tiến độ Quý IV	Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và PTNT Hải Phòng	
6	Xây dựng cầu vượt sông Thái Bình và đường dẫn thuộc tuyến đường vành đai I thành phố Hải Dương, đoạn từ đường tỉnh 391 đến đường tỉnh 390C	1.228.240	Tân Hưng, Nam Đồng	Thi công xây dựng (13%)	Thi công xây dựng (25%)	Thi công đạt 30%	Thi công xây dựng (60%)	Thi công xây dựng (45%)	Điều chỉnh tiến độ Quý IV	Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và PTNT Hải Phòng	
III.2	**Dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách (05 dự án)**										
1	Dự án xây dựng Nhà ở xã hội (giai đoạn 1) tại phường Tràng Cát, quận Hải An thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng (khoảng 30ha)	5.834.000	Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	Thi công xây dựng (25%)	Thi công xây dựng (50%)	Thi công xây dựng (55%)	Thi công xây dựng (80%)	Thi công xây dựng (65%)	Điều chỉnh tiến độ Quý IV	Công ty cổ phần Vinhomes	Ban quản lý Khu kinh tế
2	Dự án xây dựng Khu nhà ở xã hội tại phường Đông Hải 2, quận Hải An thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng (khoảng 25ha)	3.267.000	Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	Thi công xây dựng (6,5%)	Thi công xây dựng (8,5%)	Thi công xây dựng (11%)	Thi công xây dựng (12,5%)	Thi công xây dựng (12,5%)	Không điều chỉnh	Công ty TNHH Tân Thái Bình Dương Hope	
3	Dự án Cảng thủy nội địa Ninh Giang (Hồng Phúc)	1.496.500	Xã Khúc Thừa Dụ	GPMB (74%)	GPMB (76%)	GPMB (90%) Đã phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	Khởi công xây dựng	GPMB (100%); thực hiệc thủ tục bàn giao đất	Điều chỉnh tiến độ Quý IV		
4	Dự án đầu tư xây dựng Nhà ga hành khách T2 Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi	2.405.406	Phường Hải An	GPMB (50%) Thi công xây dựng (15%)	GPMB (55%) Thi công xây dựng (15%)	GPMB (92%); ĐTXD (20%)	GPMB (70%) Thi công xây dựng (78%)	GPMB (98%); ĐTXD (30%)	Điều chỉnh tiến độ Quý IV		Sở Tài chính

PL06 DA TRONG DIEM

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Địa điểm	Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Thực hiện Quý III	Kịch bản Quý IV (294)	Điều chỉnh kịch bản Quý IV	Ghi chú (so với Kế hoạch số 294/KH-UBND)	Chủ đầu tư	Cơ quan theo dõi, đánh giá
5	Dự án đầu tư xây dựng công trình hỗn hợp 75 tầng tại lô I.14/CTHH-01 thuộc Khu đô thị mới Bắc sông cấm tại xã Tân Dương và xã Dương Quan, huyện Thủy Nguyên	7.515.327	Phường Thủy Nguyên	ĐTXD (1%)	ĐTXD (2%)	ĐTXD (2,5%)	ĐTXD (3%)	ĐTXD (3%)	Không điều chỉnh		

PLOS DA TRONG DIEM